

TRƯỜNG ĐH SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH.
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH KỸ THUẬT DỮ LIỆU



BÁO CÁO THỰC TẬP

GVHD: PGS.TS. Hoàng Văn Dũng

CBHD: Trịnh Cao Cường

SVTT: Đặng Nguyễn Quang Huy

MSSV: 21133036

TP. HỒ CHÍ MINH, 9/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

==□★□==

TPHCM, ngày 9 tháng 9 năm 2024

PHIẾU NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên công ty thực tập: CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ VNA

Thời gian thực tập: 01/07/2024 - 15/9/2024

Họ tên cán bộ công ty hướng dẫn: Trịnh Gia Cường

Họ và tên sinh viên thực tập: Đặng Nguyễn Quang Huy Mã số sinh viên: 21133036

+ Nhận xét

- | | | | | |
|----------------------------|---|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| - Về mặt chuyên cần | Tốt <input checked="" type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |
| - Ý thức tổ chức kỷ luật | Tốt <input checked="" type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |
| - Khả năng chuyên môn | Tốt <input checked="" type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |
| - Sáng tạo trong công việc | Tốt <input checked="" type="checkbox"/> | Khá <input type="checkbox"/> | Trung bình <input type="checkbox"/> | Yếu <input type="checkbox"/> |

+ Đánh giá chung:

Hoàn thành xuất sắc chương trình thực tập.

+ Điểm (thang điểm 10): 10

+ Xếp loại (Tốt, Khá, Trung bình, Yếu): Tốt

Xác nhận của công ty



Cán bộ hướng dẫn thực tập

Trịnh Gia Cường

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên: Đặng Nguyễn Quang Huy

MSSV: 21133036

Ngành: Kỹ Thuật Dữ Liệu

Lớp: 21133A

Họ và tên giảng viên hướng dẫn: PGS. TS. Hoàng Văn Dũng

NHẬN XÉT

1. Về nội dung báo cáo & khối lượng thực hiện:

.....
.....
.....

2. Ưu điểm:

.....
.....
.....

3. Khuyết điểm:

.....
.....
.....

4. Đề nghị cho bảo vệ hay không?

.....

5. Đánh giá loại:

6. Điểm: (Bằng chữ:)

TP.Hồ Chí Minh, ngày Tháng năm 2024

Giáo viên hướng dẫn
(Ký & ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Hoàng Văn Dũng



BÁO CÁO THỰC TẬP

Họ và Tên: Đặng Nguyễn Quang Huy

MSSV : 21133036 Lớp: 21133A

Học kỳ: 1 Năm học: 2024-2025

Nơi thực tập: CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ VNA

Thời gian từ : 01/07/2024 – 15/09/2024

Họ tên người hướng dẫn: Trịnh Cao Cường

TUẦN	NGÀY	CHỮ KÝ CÁN BỘ HƯỚNG DẪN
1	01/07/2024 – 05/07/2024	
2	08/07/2024 – 12/07/2024	
3	15/07/2024 – 19/07/2024	
4	22/07/2024 - 26/07/2024	
5	29/07/2024 - 02/08/2024	
6	05/08/2024 - 09/08/2024	
7	12/08/2024 - 16/08/2024	
8	19/08/2024 - 23/08/2024	
9	26/08/2024 - 30/08/2024	
10	02/09/2024 - 06/09/2024	

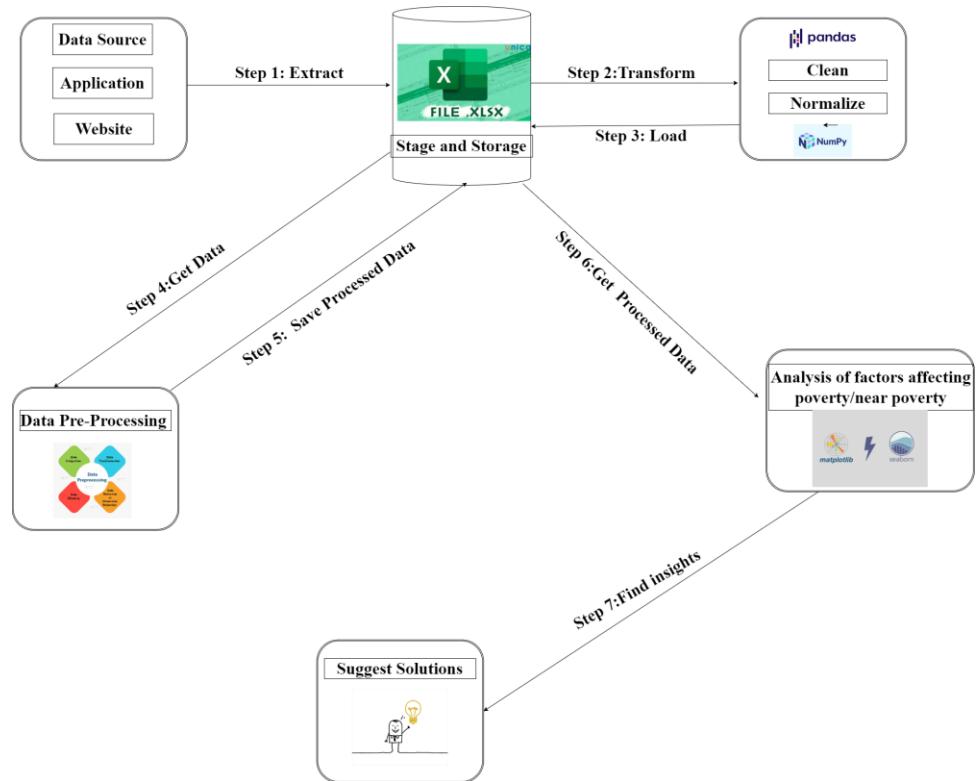
CHƯƠNG 1: NHẬT KÝ THỰC TẬP

THỜI GIAN	NỘI DUNG CÔNG VIỆC THỰC HIỆN
01/07/2024 – 05/07/2024	<p>Tuần 1:</p> <p>Nội dung và yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none">Nội dung công việc:<ul style="list-style-type: none">Nhận dữ liệu mẫu, nghe giới thiệu thông tin về hệ thống chủ đề, chọn và đề xuất chủ đề thực hiện trên nguồn dữ liệu được cung cấp.Yêu cầu cần đạt:<ul style="list-style-type: none">Nắm rõ thông tin, mục đích của hệ thống và nguồn dữ liệu, đề xuất chủ đề nghiên cứu, thực hiện. <p>Kết quả đạt được:</p> <p>-Sau khi nghiên cứu bộ dữ liệu được trích xuất từ phần mềm quản lý hộ nghèo/cận nghèo. Em nhận thấy bộ dữ liệu về nhân khẩu học của tỉnh Đăk Nông bao gồm 8 file như sau:</p> <div style="display: flex; justify-content: space-around;"><div style="display: flex; flex-wrap: wrap;"><div style="text-align: center; margin: 10px;"> HUYỆN CỨ JUT.xlsx</div><div style="text-align: center; margin: 10px;"> Huyện Đăk Glong.xlsx</div><div style="text-align: center; margin: 10px;"> HUYỆN DAK MIL.xlsx</div><div style="text-align: center; margin: 10px;"> HUYỆN ĐẮK RLĂP.xlsx</div><div style="text-align: center; margin: 10px;"> HUYỆN ĐẮK SONG.xlsx</div><div style="text-align: center; margin: 10px;"> HUYỆN KRÔNG NÔ.xlsx</div><div style="text-align: center; margin: 10px;"> HUYỆN TUY ĐỨC.xlsx</div><div style="text-align: center; margin: 10px;"> TP GIA NGHĨA.xlsx</div></div><p>-Ví dụ File mẫu HUYỆN CỨ JUT.xlsx</p></div>

	<pre> ... Unnamed: 0 0 STT_HO 9315 STT 0 HO_TEN_CHU_HO 0 HO_TEN_THANH_VIEN 0 QUANHE\n_CHUHO 3 NGAY_SINH 10 NGAY_SINH.1 7611 Unnamed: 8 7611 Unnamed: 9 7732 Unnamed: 10 7577 Unnamed: 11 11841 GIOI_TINH 2 SO_CCCD 603 TINH 0 HUYEN 0 XA 0 THÔN_TỔ_ẤP 11841 DAN \nTOC 4820 PHAN_\nLOAI_HO 0 KET_QUA 0 GHI_CHU 11032 DC_DINHDANH 2873 DC_CMND 6202 Unnamed: 24 11841 Unnamed: 25 11833 dtype: int64 </pre>
	<ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ 8 file dữ liệu chưa được chuẩn hoá cần tiền xử lý dữ liệu - Trích lọc các thuộc tính cần thiết cho việc phân tích - Em đề xuất hướng nghiên cứu đề tài như sau: "<u>Phân tích các yếu tố tác động đến sự hình thành hộ nghèo/cận nghèo</u>"
	<p>Tuần 2</p>
08/07/2024 – 12/07/2024	<p>Nội dung và yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nội dung công việc: <ul style="list-style-type: none"> + Giao đề tài, bàn giao dữ liệu chuẩn để thực hiện. • Yêu cầu cần đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Chuẩn bị các công cụ thực hiện. + Lọc và xử lý dữ liệu. <p>Kết quả đạt được:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề tài : <u>Phân Tích Các Yếu Tố Ảnh Hưởng Đến Sự Hình Thành Hộ Nghèo/Cận Nghèo Ở Tỉnh Đăk Nông. Từ Đó Đề Xuất Phương Án Việc Làm Và Các Chính Sách Để Giảm Nghèo</u> <p>1. Em chuẩn bị công cụ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Lọc và xử lý dữ liệu: Excel, Python + Phân tích thăm dò và phân tích suy luận : Python

+ Trực quan hoá dữ liệu : Microsoft Power BI

- Luồng đi của đề tài:



- Em chỉ chú trọng các yếu tố ảnh hưởng đến sự phân bố nghèo/cận nghèo bao gồm : Giới Tính,Dân Tộc,Độ Tuổi

2.Các kỹ thuật tiền xử lý dữ liệu:

+ Xử lý giá trị bị thiếu :điền giá trị trung bình/phổ biến,xoá bỏ thuộc tính chứa nhiều giá trị bị thiếu,xoá bỏ dòng có nhiều giá trị bị thiếu

+ Chuẩn hoá dữ liệu: chuyển đổi dữ liệu sang biến phân loại để dễ dàng phân tích .

+ Xoá bỏ các thuộc tính không cần thiết

+ Xoá bỏ dòng không có ý nghĩa phân tích

+ Xoá bỏ dòng có giá trị trùng nhau

- Ví dụ đối với HUYỆN CỦ JUT

STT_HO	STT	HO_TEN_CHU_HO	HO_TEN_THANH_VIEN	QUANHE\n_CHUHO	NGAY_SINH	NGAY_SINH.1	Unnamed: 8	Unnamed: 9	Unnamed: 10	Unnamed: 11
1.0	1	TRƯỜNG THỊ LÙN	TRƯỜNG THỊ LÙN		1.0	22/04/1905	22	4.0	/	1905.0
2.0	2	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	HOÀNG VĂN TRƯỜNG		1.0	02/06/1905	02	6.0	/	1905.0
NaN	3	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	PHẠM THỊ SOI		2.0	03/06/1905	03	6.0	/	1905.0
NaN	4	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	HOÀNG THỊ BẢO THI		3.0	03/07/1905	03	7.0	/	1905.0
NaN	5	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	HOÀNG KỲ ANH		3.0	05/07/1905	05	7.0	/	1905.0

- Kiểm tra giá trị bị thiếu

```

Unnamed: 0          0
STT_HO           9315
STT              0
HO_TEN_CHU_HO    0
HO_TEN_THANH_VIEN  0
QUANHE\n_CHUHO   3
NGAY_SINH         10
NGAY_SINH.1       7611
Unnamed: 8        7611
Unnamed: 9        7732
Unnamed: 10       7577
Unnamed: 11       11841
GIOI_TINH         2
SO_CCCD          603
TINH              0
HUYEN             0
XA                0
THÔN TỔ ẤP       11841
DAN \nTOC          4820
PHAN_\nLOAI_HO     0
KET_QUA            0
GHI_CHU           11032
DC_DINHDANH      2873
DC_CMND          6202
Unnamed: 24        11841
Unnamed: 25        11833
dtype: int64

```

- Xoá những người đã chết,cắt hộ nghèo và đã chuyển vùng ra khỏi bộ dữ liệu.Bởi vì những người này không có ý nghĩa cho việc phân tích

```

] ✓ 0.1s
Số lượng hàng chứa 'cắt hộ nghèo': 0
Số lượng hàng chứa 'ĐÃ CHẾT': 1
Số lượng hàng chứa 'chết': 1
Số lượng hàng chứa 'CHẾT RỒI': 2
Số lượng hàng chứa 'CHẾT': 15
Số lượng hàng chứa 'CHUYỂN ĐI': 11
Số lượng hàng chứa 'mới chết': 0
Số lượng hàng chứa 'CHẾT RỒI': 1
Số lượng hàng chứa 'CHUYỂN': 1
Số lượng hàng chứa 'chuyển': 0
Số lượng hàng chứa 'Chết': 0
Số lượng hàng chứa 'chuyển đi': 0
Số lượng hàng chứa 'cắt khẩu': 0
Số lượng hàng chứa 'chuyển khẩu': 0
Số lượng hàng chứa 'CẮT CHUYỂN KHẨU': 0
Số lượng hàng chứa 'ĐÃ CHUYỂN HK': 0
Số lượng hàng chứa 'KHÔNG CÓ TẠI ĐỊA PHƯƠNG': 0
Số lượng hàng chứa 'đã chuyển khẩu': 0
Số lượng hàng chứa 'đã chết': 0

```

- Quan sát thấy "Unnamed: 24","Unnamed: 25","Unnamed: 8" và "Unnamed: 9", Unnamed: 10,Unnamed: 11,NGAY_SINH.1 không có ý nghĩa phân tích vì nó chứa quá nhiều giá trị null

Unnamed: 0	0
STT_HO	9315
STT	0
HO_TEN_CHU_HO	0
HO_TEN_THANH_VIEN	0
QUANHE\n_CHUHO	3
NGAY_SINH	10
NGAY_SINH.1	7611
Unnamed: 8	7611
Unnamed: 9	7732
Unnamed: 10	7577
Unnamed: 11	11841
GIOI_TINH	2
SO_CCCD	603
TINH	0
HUYEN	0
XA	0
THÔN TỔ ẤP	11841
DAN \nTOC	4820
PHAN_\nLOAI_HO	0
KET_QUA	0
GHI_CHU	11032
DC_DINHDANH	2873
DC_CMND	6202
Unnamed: 24	11841
Unnamed: 25	11833
dtype:	int64

- Các cột như Unnamed: 0 ,DC_CMND, DC_DinhDanh ,Ghi_Chu ,KetQua không có ý nghĩa phân tích nên ta sẽ xoá bỏ và sau đây là kết quả

```
      0.05
      STT_HO          9315
      STT              0
      HO_TEN_CHU_HO      0
      HO_TEN_THANH_VIEN      0
      QUANHE_CHUHO        3
      NGAY_SINH          10
      GIOI_TINH           2
      SO_CCCD            603
      TINH              0
      HUYEN              0
      XA                 0
      DANTOC            4820
      PHAN_LOAI_HO        0
      dtype: int64
```

- Đối với tuổi thì ta tính dựa trên cột ngày sinh nếu cột ngày sinh bị thiếu tức là tuổi tại hàng đó không tính được thì ta sẽ tính giá trị trung bình những giá trị tuổi ở hàng tính được và điền vào ô tuổi bị thiếu

```
      STT_HO          9287
      STT              0
      HO_TEN_CHU_HO      0
      HO_TEN_THANH_VIEN      0
      QUANHE_CHUHO        3
      NGAY_SINH          9
      GIOI_TINH           0
      SO_CCCD            598
      TINH              0
      HUYEN              0
      XA                 0
      DANTOC            4794
      PHAN_LOAI_HO        0
      TUOI              41
      dtype: int64
```

- Kết quả sau khi xử lý tuổi như đã nói ở trên

STT_HO	9287
STT	0
HO_TEN_CHU_HO	0
HO_TEN_THANH_VIEN	0
QUANHE_CHUHO	3
NGAY_SINH	9
GIOI_TINH	0
SO_CCCD	598
TINH	0
HUYEN	0
XA	0
DANTOC	4794
PHAN_LOAI_HO	0
TUOI	0
dtype:	int64

- Đối với giới tính ta sẽ điền giá trị phổ biến nhất trong tập dữ liệu
- Đối với dân tộc thì ta sẽ điền giá trị phổ biến theo từng xã
- Xử lý các dòng có giá trị trùng nhau.Tức là nếu giá trị ở các hàng của bộ dữ liệu y chang nhau thì tính là trùng nhau nên ta sẽ xóa bỏ
- Sau khi tiền xử lý dữ liệu:

STT_HO	9315
STT	0
HO_TEN_CHU_HO	0
HO_TEN_THANH_VIEN	0
QUANHE_CHUHO	3
NGAY_SINH	10
GIOI_TINH	0
SO_CCCD	603
TINH	0
HUYEN	0
XA	0
DANTOC	0
PHAN_LOAI_HO	0
TUOI	0
dtype:	int64

- Chuẩn hoá dữ liệu:

+ Đối với cột Dân Tộc ta chuẩn hóa như sau:

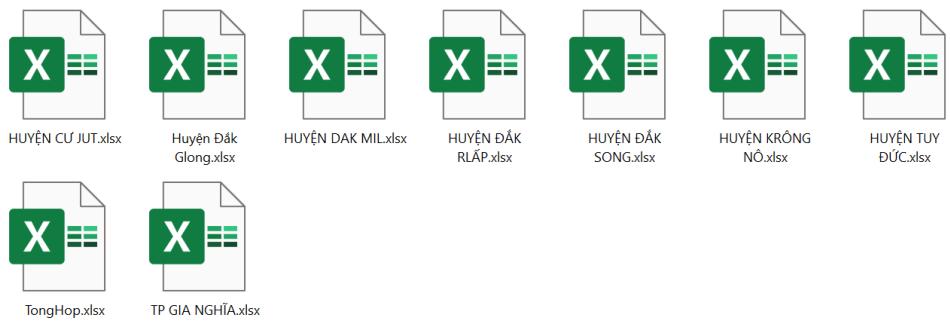
'KIN': 1, 'TAY': 2, 'THA': 3, 'MNO': 20, 'HOA': 4, 'NUN': 7, 'THO': 24, 'MAA': 28, 'EDE': 12, 'KHM': 5, 'DAO': 9, 'HMO': 8, 'SAC': 15, 'CHU': 17, 'MUO': 6

+ Đối với Giới Tính: Nam:1 , Nữ :2

+ Đối với Phân Loại Hộ : Nghèo :1, Cận Nghèo : 2

- Ở các huyện khác cũng có những kỹ thuật tiền xử lý dữ liệu giống

ở trên và sau đó mình hợp nhất tất cả dữ liệu ở các huyện lại



- Huyện Cứ Jut sau khi đã xử lý:

A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O
	STT_HO	STT	TEN_CHU_NHANH	NHANH	CHUNGAY	SINH	GIOTINH	SO_CCCD	TINH	HUYEN	XA	DANTOC	AN_LOAI	TUOI
0	1	1	TRƯỜNG	TRƯỜNG	1	1	22/04/19C	2 05413900:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11		
1	2	2	HOÀNG VĨ	HOÀNG VĨ	1	02/06/19C	1 03608001:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
2		3	HOÀNG VĨ	PHẠM THỊ	2	03/06/19C	2 03618102:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
3		4	HOÀNG VĨ	HOÀNG TH	3	03/07/19C	2 06731100:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
4		5	HOÀNG VĨ	HOÀNG KÝ	3	05/07/19C	1 06721300:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
5		6	TRẦN VĂN TRẦN VĂN		1	13/05/19C	1 09106000:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
6		7	TRẦN VĂN NGUYỄN T		2	24/05/19C	2 05217100:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
7		8	NGUYỄN T NGUYỄN T		1	1946	2 06714600:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	7			
8		9	ĐỖ VĂN PI	ĐỖ VĂN PI	1	1960	1 06606000:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	6			
9		10	ĐỖ VĂN P	ĐỖ VĂN P	2	1960	2 03616001:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	6			
10		11	ĐỖ VĂN PI	ĐỖ THỊ NC	3	1992	2 06619200:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	3			
11		12	ĐỖ VĂN PI	ĐỖ HOÀNG ĐÌ	3	05/07/19C	2 06731300:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
12		13	ĐỖ VĂN PI	ĐỖ QUỲNH	3	07/07/19C	2 06731500:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			
13		14	ĐỖ VĂN PI	HOÀNG KI	5	08/07/19C	2 06731600:ĐÁK NÔNC CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	11			

- Bộ dữ liệu tổng hợp 8 huyện:

A	B	C	D	E	F	G	H
	TINH	HUYEN	XA	DANTOC	AN_LOAI	TUOI	GOI_TINH
0	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	2	
1	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	1	
2	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	2	
3	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	2	
4	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	1	
5	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	1	
6	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	2	
7	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	78	2	
8	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	64	1	
9	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	64	2	
10	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	32	2	
11	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	2	
12	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	2	
13	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	119	2	
14	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	81	2	
15	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	38	1	
16	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	36	2	
17	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	14	2	
18	ĐÁK NÔN(CỨ JUT	TÂM THẮI	1	1	12	2	

- Tập dữ liệu gốc sau khi hợp nhất 8 file thì ta được 105 505 hàng và 47 thuộc tính

(105505, 47)

- Tập dữ liệu đó sau quá trình tiền xử lý dữ liệu thì ta thu được 105 356 hàng và 15 thuộc tính

(105356, 15)

3.Thống kê và phân tích thăm dò bộ dữ liệu sau quá trình tiền xử lý dữ liệu

a) Thống kê

Unnamed: 0	STT_HO	STT	HO_TEN_CHU_HO	HO_TEN_THANH_VIEN	QUANHE_CHUHO	NGAY_SINH	GIOI_TINH	SO_CCCD	TINH	HUYEN	XA	
0	1.0	1.0	TRƯỜNG THỊ LÙN	TRƯỜNG THỊ LÙN		3.0	22/04/1905	2.0	054139002355	ĐẮK NÔNG	CƯ JUT	TÂN THÀNH
1	2.0	2.0	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	HOÀNG VĂN TRƯỜNG		3.0	02/06/1905	1.0	036080016941	ĐẮK NÔNG	CƯ JUT	TÂN THÀNH
2	NaN	3.0	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	PHẠM THỊ SOI		3.0	03/06/1905	2.0	036181021986	ĐẮK NÔNG	CƯ JUT	TÂN THÀNH
3	NaN	4.0	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	HOÀNG THỊ BẢO THI		3.0	03/07/1905	2.0	067311001529	ĐẮK NÔNG	CƯ JUT	TÂN THÀNH
4	NaN	5.0	HOÀNG VĂN TRƯỜNG	HOÀNG KỲ ANH		3.0	05/07/1905	1.0	067213007898	ĐẮK NÔNG	CƯ JUT	TÂN THÀNH

- Bộ dữ liệu này được trích xuất từ phần mềm quản lý người thuộc hộ nghèo/cận nghèo và là một bộ dữ liệu về nhân khẩu học của tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 bao gồm 15 thuộc tính và 105 356 hàng với mỗi hàng là thông tin cơ bản của một người dân thuộc vào hộ nghèo hoặc cận nghèo.

```
<class 'pandas.core.frame.DataFrame'>
Index: 105356 entries, 0 to 957
Data columns (total 15 columns):
 #   Column           Non-Null Count  Dtype  
--- 
 0   Unnamed: 0        105356 non-null   int64  
 1   STT_HO           25108 non-null    object  
 2   STT              103165 non-null   float64 
 3   HO_TEN_CHU_HO   104829 non-null   object  
 4   HO_TEN_THANH_VIEN 105326 non-null   object  
 5   QUANHE_CHUHO    105356 non-null   float64 
 6   NGAY_SINH        104579 non-null   object  
 7   GIOI_TINH         105356 non-null   float64 
 8   SO_CCCD          98452 non-null    object  
 9   TINH              105356 non-null   object  
 10  HUYEN             105356 non-null   object  
 11  XA                105356 non-null   object  
 12  DANTOC            105356 non-null   int64  
 13  PHAN_LOAI_HO     105356 non-null   int64  
 14  TUOI              105356 non-null   float64 
dtypes: float64(4), int64(3), object(8)
memory usage: 12.9+ MB
```

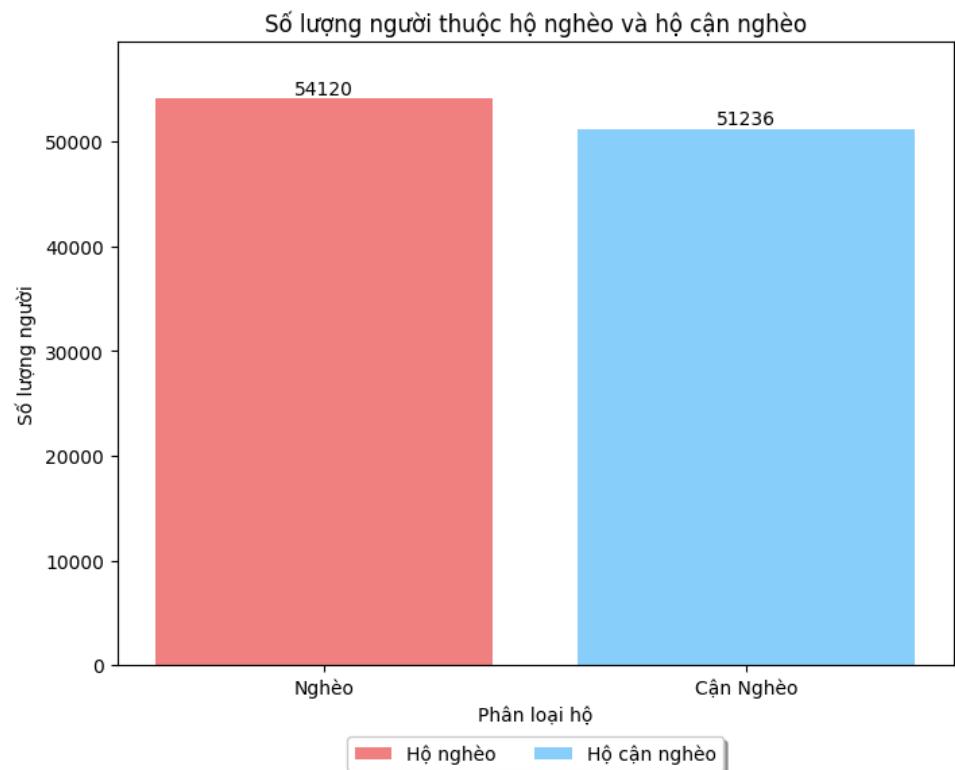
- Quan sát số lượng hàng và kiểu dữ liệu của từng thuộc tính

	QUANHE_CHUHO	GIOI_TINH	DANTOC	PHAN_LOAI_HO	TUOI
count	105356.000000	105356.000000	105356.000000	105356.000000	105356.000000
mean	2.779396	1.512358	9.093293	1.486313	27.015439
std	0.760497	0.499850	8.129474	0.499815	18.881953
min	1.000000	1.000000	1.000000	1.000000	1.000000
25%	3.000000	1.000000	1.000000	1.000000	12.000000
50%	3.000000	2.000000	8.000000	1.000000	23.000000
75%	3.000000	2.000000	20.000000	2.000000	38.000000
max	5.000000	2.000000	56.000000	2.000000	149.000000

-Thống kê một số giá trị như: giá trị trung bình ,giá trị tứ phân vị, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất, độ lệch chuẩn

b) Phân tích thăm dò

- Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người thuộc hộ nghèo và thuộc hộ cận nghèo ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022

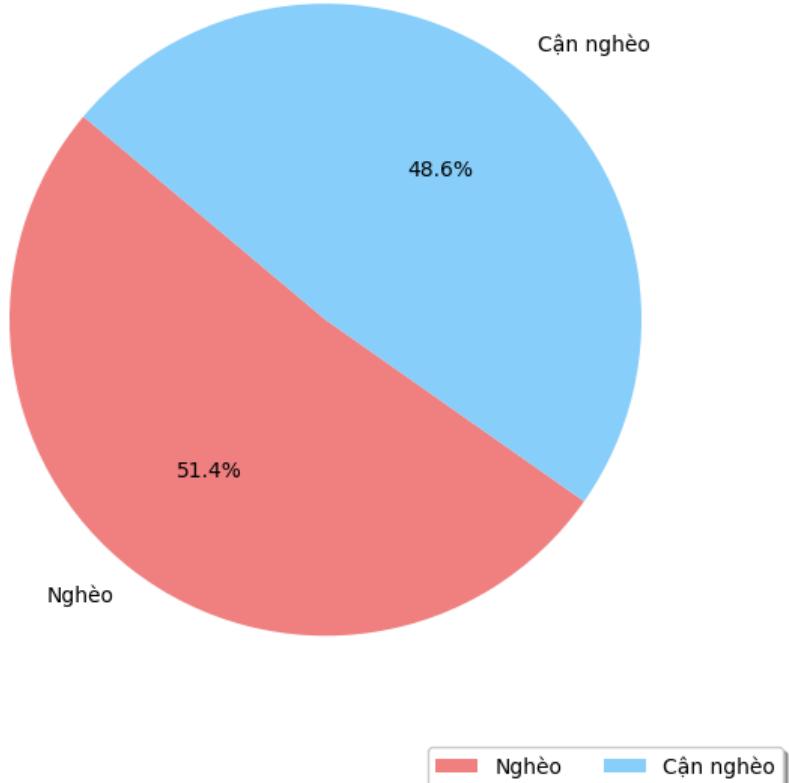


-Quan sát biểu đồ ta thấy:

+ Số lượng người thuộc hộ nghèo đông hơn số lượng người thuộc hộ cận nghèo

- Biểu đồ tròn biểu diễn tỉ lệ số lượng người thuộc hộ nghèo và cận nghèo ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022

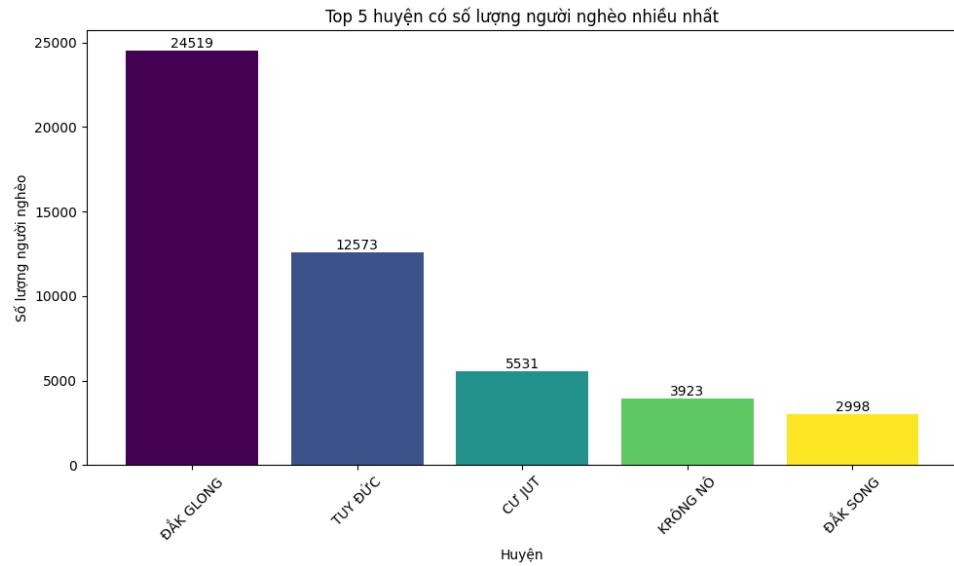
Tỉ lệ số người thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo



- Quan sát biểu đồ ta thấy:

- + Số lượng người thuộc hộ nghèo chiếm 51.4%
- + Số lượng người thuộc hộ cận nghèo chiếm 48.6%

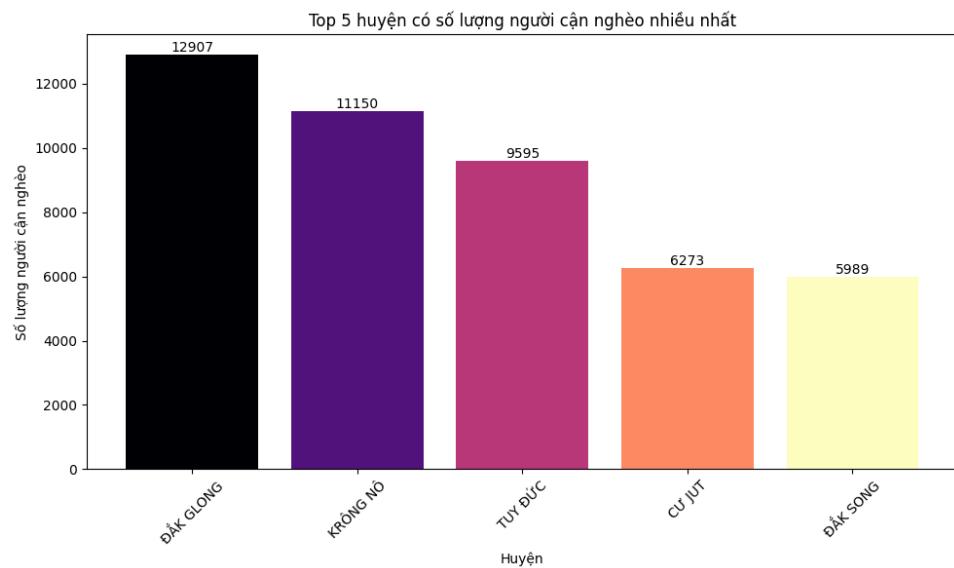
- Biểu đồ cột biểu diễn top 5 huyện có số lượng người thuộc hộ nghèo nhiều nhất ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022



- Quan sát biểu đồ ta thấy:

- + Huyện ĐẮK GLONG có số lượng người nghèo nhiều nhất với số lượng 24 519 người nghèo
- + Tiếp theo là các huyện như Tuy Đức và Cư Jut cũng có số lượng người thuộc hộ nghèo khá cao

- Biểu đồ cột biểu diễn top 5 huyện có số lượng người thuộc hộ cận nghèo nhiều nhất ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022



- Quan sát biểu đồ ta thấy:

+ Huyện ĐẮK GLONG có số lượng người thuộc hộ cận nghèo nhiều nhất với số lượng 12 907 người cận nghèo

+ Tiếp theo là các huyện như KRÔNG NÔ, TUY ĐỨC cũng có số lượng người thuộc hộ cận nghèo khá cao

Tuần 3

15/07/2024 –
19/07/2024

Nội dung và yêu cầu:

• Nội dung công việc:

+ Xử lý lại dữ liệu (tuổi không hợp lý)

+ Thống kê các loại dữ liệu sẽ dùng để phân tích, xử lý và nghiên cứu đến cuối khóa thực tập (ngoại trừ dữ liệu về ngày sinh trong đề tài đưa ra).

Kết quả đạt được:

1. Xử lý lại dữ liệu cột (Tuổi)

- Tuổi được tính dựa trên cột ngày sinh.Đối với ô nào của cột tuổi không tính được do cột ngày sinh chứa giá trị “null” thì ta sẽ tính giá trị trung bình của cột Tuổi và điền giá trị trung bình đó vào những ô nào mà chưa tính được

✓ 0.0s

(11804, 13)

- Ví dụ Huyện Cư Jut có : 11 804 hàng sau quá trình tiền xử lý.Cột Ngày Sinh chứa 9 giá trị “null” thì theo lý thuyết ta sẽ tính được

11 795 giá trị ở cột tuổi

STT_HO	9287
STT	0
HO_TEN_CHU_HO	0
HO_TEN_THANH_VIEN	0
QUANHE_CHUHO	3
NGAY_SINH	9
GIOI_TINH	0
SO_CCCD	598
TINH	0
HUYEN	0
XA	0
DANTOC	4794
PHAN_LOAI_HO	0
TUOI	41
dtype:	int64

- Bởi vì có những ô chứa giá trị không hợp lệ cho nên kết quả sẽ ta chỉ tính được là 11 763 giá trị

A	B	C	D	E	F	G
	STT_HO	STT	HO_TEN_CHU_HO	HO_TEN_THANH_VIEN	QUANHE_CHUHO	NGAY_SINH
2492	7	2492	TRẦN THỊ TIỀN	TRẦN THỊ TIỀN	1	.10-1959
2867		2867	SÀM VÂN SƯƠNG	SÀM VÂN SƠN	5	.05-1973
2913	86	2913	DƯƠNG VĂN BỀNH	DƯƠNG VĂN BỀNH	1	.1990
2914		2914	DƯƠNG VĂN BỀNH	HÀU THỊ DỌ	2	...1992
2917		2917	DƯƠNG VĂN BỀNH	DƯƠNG THỊ MAI	3	.2014
5229	86	5229	ĐỖ THỊ HIỀN	ĐỖ THỊ HIỀN	1	.1958
5244		5244	TÔ VĂN VỰC	DƯƠNG THỊ TUYỀN	2	.1947
8922		8922	HÚA VĂN HÂN	NÔNG THỊ CÁT	2	.06-1982

- Kết quả sau khi đã tính Tuổi và điền giá trị trung bình vào các ô tuổi mà không tính được do cột ngày sinh chứa giá trị “null”

STT_HO	9287
STT	0
HO_TEN_CHU_HO	0
HO_TEN_THANH_VIEN	0
QUANHE_CHUHO	3
NGAY_SINH	9
GIOI_TINH	0
SO_CCCD	598
TINH	0
HUYEN	0
XA	0
DANTOC	4794
PHAN_LOAI_HO	0
TUOI	0
dtype:	int64

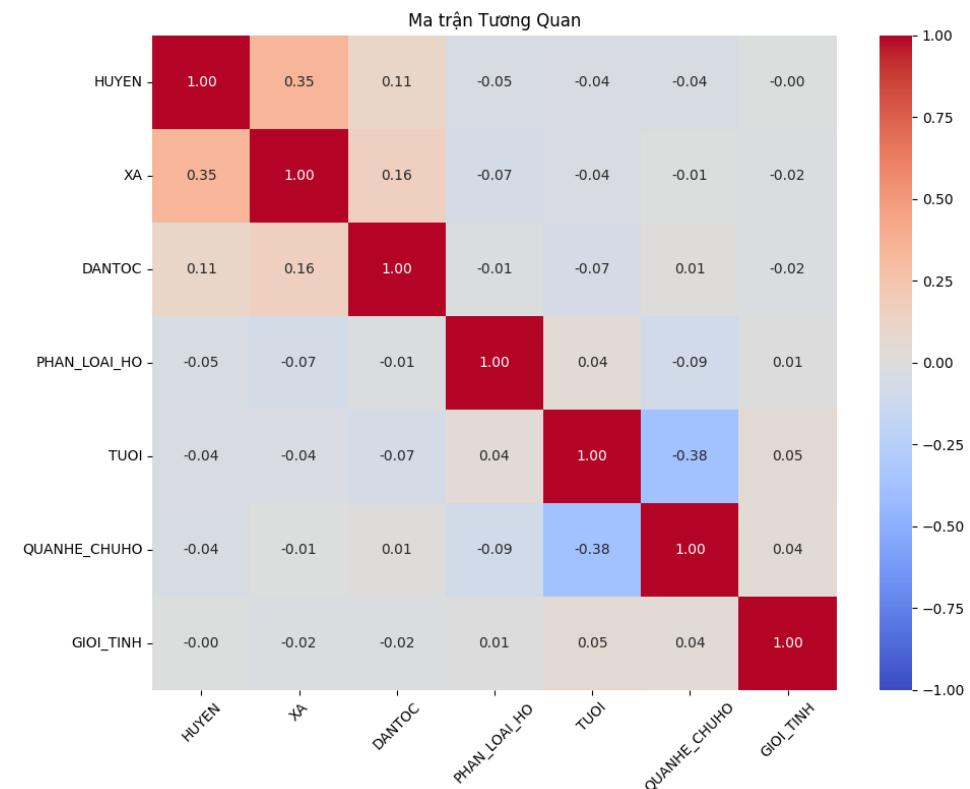
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O
	STT_HO	STT	TEN_CHUEN_THANH	ANH_NHE_CHU	NGAY_SINH	GOI_TINH	SO_CCCD	TINH	HUYEN	XA	DANTOC	AN_LOAI	TUOI	
0	1	1	TRƯỜNG TRƯỜNG	1	22/04/19c	2	05413900:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
1	2	2	HOÀNG VĨ HOÀNG VĨ	1	02/06/19c	1	03608001:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
2		3	HOÀNG VĨ PHẠM THỊ	2	03/06/19c	2	03618102:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
3		4	HOÀNG VĨ HOÀNG TH	3	03/07/19c	2	06731100:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
4		5	HOÀNG VĨ HOÀNG K	3	05/07/19c	1	06721300:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
5		6	TRẦN VĂN TRẦN VĂN	1	13/05/19c	1	09106000:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
6		7	TRẦN VĂN NGUYỄN T	2	24/05/19c	2	05217100:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
7		8	NGUYỄN T NGUYỄN T	1	1946	2	06714600:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	78		
8		9	ĐỖ VĂN PI ĐỖ VĂN PI	1	1960	1	06606000:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	64		
9		10	ĐỖ VĂN PINGUYỄN T	2	1960	2	03616001:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	64		
10		11	ĐỖ VĂN PI ĐỖ THỊ NC	3	1992	2	06619200:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	32		
11		12	ĐỖ VĂN PI HOÀNG ĐI	3	05/07/19c	2	06731300:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
12		13	ĐỖ VĂN PI ĐỖ QUÝNI	3	07/07/19c	2	06731500:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
13		14	ĐỖ VĂN PI HOÀNG KI	5	08/07/19c	2	06731600:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	119		
14		15	HOÀNG TH HOÀNG TH	1	1943	2	03614300:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	81		
15		16	VŨ VĂN Đ. VŨ VĂN Đ.	1	27/02/19c	1	06708600:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	38		
16		17	VŨ VĂN Đ. LÊ THỊ ÁNI	2	23/02/19c	2	06618801:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	36		
17		18	VŨ VĂN Đ. VŨ LÊ ÁI N	3	19/10/20c	2	06731000:ĐÁK NÔNCU JUT	TÂM THÁI			1	14		

2.Liệt kê các thuộc tính cần thiết để phân tích

- Chuyển đổi thành ma trận hệ số tương quan

	HUYEN	XA	DANTOC	PHAN_LOAI_HO	TUOI	\
HUYEN	1.000000	0.347701	0.106754	-0.045548	-0.036704	
XA	0.347701	1.000000	0.159163	-0.070602	-0.038381	
DANTOC	0.106754	0.159163	1.000000	-0.014999	-0.070138	
PHAN_LOAI_HO	-0.045548	-0.070602	-0.014999	1.000000	0.043826	
TUOI	-0.036704	-0.038381	-0.070138	0.043826	1.000000	
QUANHE_CHUHO	-0.041559	-0.006191	0.011228	-0.088226	-0.379266	
GIOI_TINH	-0.000139	-0.019980	-0.018754	0.007706	0.050182	
	QUANHE_CHUHO	GIOI_TINH				
HUYEN	-0.041559	-0.000139				
XA	-0.006191	-0.019980				
DANTOC	0.011228	-0.018754				
PHAN_LOAI_HO	-0.088226	0.007706				
TUOI	-0.379266	0.050182				
QUANHE_CHUHO	1.000000	0.043427				
GIOI_TINH	0.043427	1.000000				

- Trực quan hóa ma trận hệ số tương quan



- Dựa trên biểu đồ heatmap biểu diễn hệ số tương quan giữa các thuộc tính. Em sẽ chọn các thuộc tính như sau để phân tích :

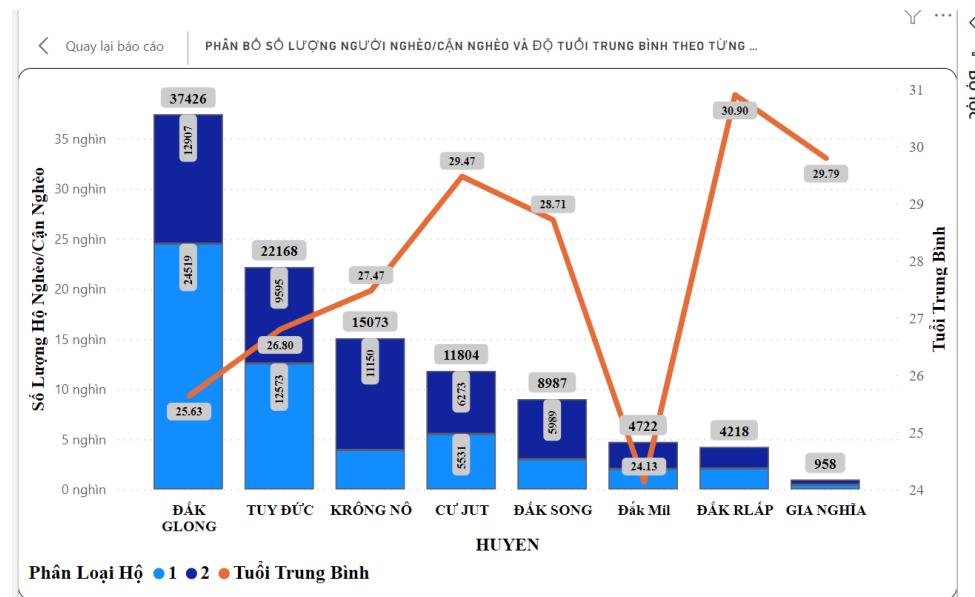
- + Dân Tộc
- + Giới Tính
- + Độ Tuổi

3.Phân tích yếu tố Tuổi

- Biểu đồ biểu diễn sự phân bố số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình theo từng huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022

Chú thích:

- + 1: người thuộc hộ nghèo
- + 2: người thuộc hộ cận nghèo



- Thống kê

HUYEN	1	2	Tuổi Trung Bình
ĐĂK GLONG	24519	12907	25.63
TUY ĐỨC	12573	9595	26.80
KRÔNG NÔ	3923	11150	27.47
CƯ JUT	5531	6273	29.47
ĐĂK SONG	2998	5989	28.71
Đăk Mil	2036	2686	24.13
ĐĂK RLÁP	2080	2138	30.90
GIA NGHĨA	460	498	29.79

- Quan sát biểu đồ ta thấy được :

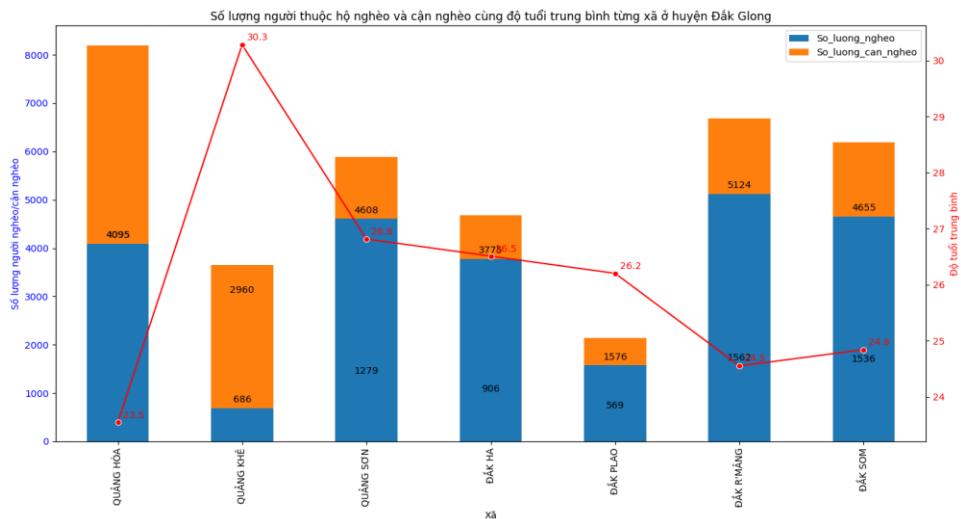
+ Huyện Đăk Glong có số lượng người nghèo nhiều nhất với 24 519 chiếm hơn 45.3 % số lượng người nghèo trên toàn tỉnh Đăk Nông vào năm 2022

+ Huyện Đăk Glong cũng có số lượng người cận nghèo nhiều nhất với 12 907 chiếm hơn 25.19% số lượng người cận nghèo trên toàn tỉnh Đăk Nông vào năm 2022

+ Tiếp đến là các huyện khác như: Tuy Đức, Krông Nô, Cư Jut, Đăk Song cũng có số lượng hộ nghèo/cận nghèo khá cao

+ Về độ tuổi thì sự phân đố độ tuổi trung bình ở các huyện đều rơi vào độ tuổi lao động. Độ tuổi trung bình cao rơi vào huyện

Đăk RLấp và độ tuổi trung bình thấp nhất là ở huyện Đăk Mil
+ Thành Phố Gia Nghĩa có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo ít nhất với độ tuổi trung bình khá cao
-Chúng ta sẽ đi sâu vào phân tích độ tuổi trung bình ở Huyện Đăk Glong bởi vì Huyện Đăk Glong có số lượng hộ nghèo/cận nghèo chiếm số lượng lớn
-*Biểu đồ biểu diễn sự phân bố số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình theo từng xã ở Huyện Đăk Glong vào năm 2022*



- *Thông kê*

	XÃ	So_luong_ngheo	So_luong_can_ngheo	Tuoi_trung_binh
0	QUẢNG HÒA	4095	4095	23.538584
1	QUẢNG KHÊ	686	2960	30.284970
2	QUẢNG SƠN	4608	1279	26.815356
3	ĐĂK HA	3775	906	26.509934
4	ĐĂK PLAO	1576	569	26.202797
5	ĐĂK R'MĂNG	5124	1562	24.549806
6	ĐĂK SOM	4655	1536	24.839444

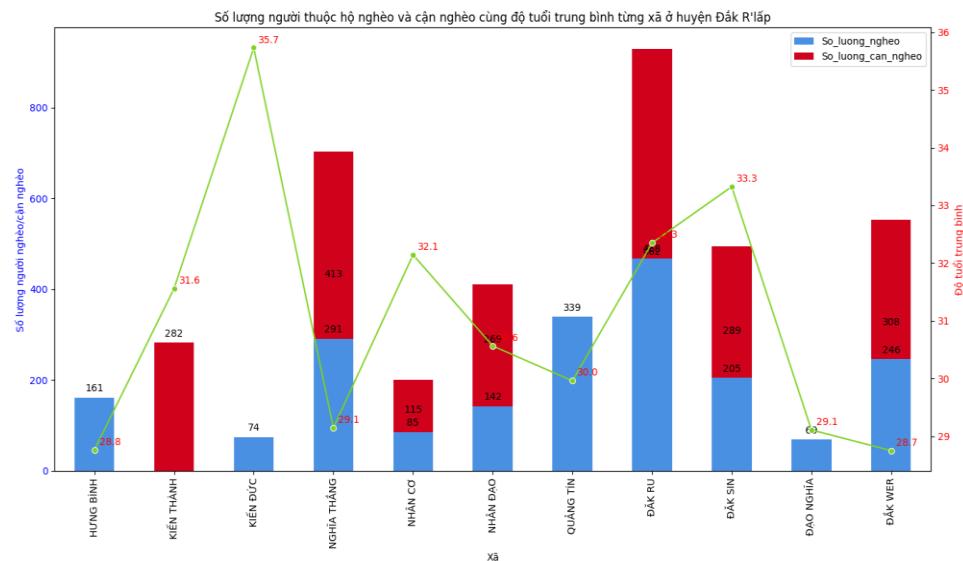
- Quan sát biểu đồ ta thấy được :

- + Số lượng người nghèo và cận nghèo ở xã Quảng Hòa là chiếm số lượng lớn nhất với hơn 21.88% số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo trên toàn huyện Đăk Glong.Tiếp theo là các xã Đăk Som, Đăk R'Măng,Quảng Sơn cũng có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo khá cao
- + Số lượng người thuộc hộ nghèo và cận nghèo ở xã Đăk Plao là thấp nhất chỉ chiếm khoảng 5.37% trên toàn Huyện Đăk Glong
- + Độ tuổi trung bình có sự phân bố không đồng đều.Số người lớn tuổi hơn tập trung vào xã Quảng Khê và ở xã Quảng Khê có số lượng hộ nghèo /cận nghèo tương đối thấp chiếm khoảng 9.74% trên toàn bộ huyện Đăk Glong .Số người nhỏ tuổi nhất là ở xã Quảng

Hoà nhung xã Quảng Hoà có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo khá cao.Nhìn chung độ tuổi trung bình đều phân bố trong độ tuổi lao động

+ Chúng ta đi sâu vào phân tích độ tuổi trung bình ở Huyện Đák RLáp bởi vì Huyện Đák RLáp có độ tuổi trung bình cao nhất

- *Biểu đồ biểu diễn sự phân bố số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình theo từng xã ở Huyện Đák RLáp vào năm 2022*



-*Thống kê*

Kết Quả:

	XA	so_luong_ngheo	so_luong_can_ngheo	Tuoi_trung_binh
0	HƯNG BÌNH	161.0	NaN	28.760096
1	KIẾN THÀNH	NaN	282.0	31.557700
2	KIẾN ĐỨC	74.0	NaN	35.729730
3	NGHĨA THẮNG	291.0	413.0	29.143350
4	NHÂN CƠ	85.0	115.0	32.143959
5	NHÂN ĐẠO	142.0	269.0	30.563464
6	QUẢNG TÍN	339.0	NaN	29.958702
7	ĐÁK RU	468.0	462.0	32.349195
8	ĐÁK SIN	205.0	289.0	33.323255
9	ĐẠO NGHĨA	69.0	NaN	29.108399
10	ĐÁK WER	246.0	308.0	28.749252

- Quan sát biểu đồ ta thấy được :

+ Xã Đák Ru có số lượng người nghèo và cận nghèo nhiều nhất chiếm khoảng 22.05 % số lượng người nghèo/cận nghèo trên toàn bộ huyện Đák RLáp nhưng có độ tuổi trung bình khá cao.Tiếp theo là các xã như : Nghĩa Thắng, Đák Wer cũng có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo khá cao

+ Các giá trị NaN tương ứng xã đó chỉ là có người thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo

+ Xã Đạo Nghĩa có số lượng người thuộc hộ nghèo và cận nghèo ít nhất chiếm khoảng 1.64% trên toàn huyện Đák RLÂP

+ Độ tuổi trung bình khá cao nhưng chủ yếu đều nằm trong độ tuổi lao động.Độ tuổi trung bình cao nhất ở xã Kiến Đức nhưng ở xã

Kiến Đức có số lượng người nghèo/cận nghèo khá ít. Độ tuổi trung bình thấp nhất ở Xã Đăk Wer nhưng ở Xã Đăk Wer có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo khá cao chiếm hơn 13.13% số lượng người nghèo/cận nghèo trên toàn huyện Đăk RLáp

4.Kết hợp thêm với các tài liệu bên ngoài để đề xuất giải pháp giảm nghèo ở tỉnh Đăk Nông

a) Tổng quan

- Các dữ liệu sau đây được trích xuất từ cuốn sách bên dưới bao gồm số liệu thống kê và phân tích tình hình kinh tế ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022

- Link : [Niên Giám Thống Kê Tỉnh Đăk Nông 2022](#)

- Dân số trung bình năm 2022 của toàn tỉnh đạt 670.558 người, tăng 6.142 người, tương đương tăng 0,92% so với năm 2021, trong đó dân số thành thị: 111.861 người, chiếm 16,68%; dân số nông thôn: 558.697 người, chiếm 83,32%; dân số nam: 343.067 người, chiếm 51,16%; dân số nữ: 327.491 người, chiếm 48,84%.

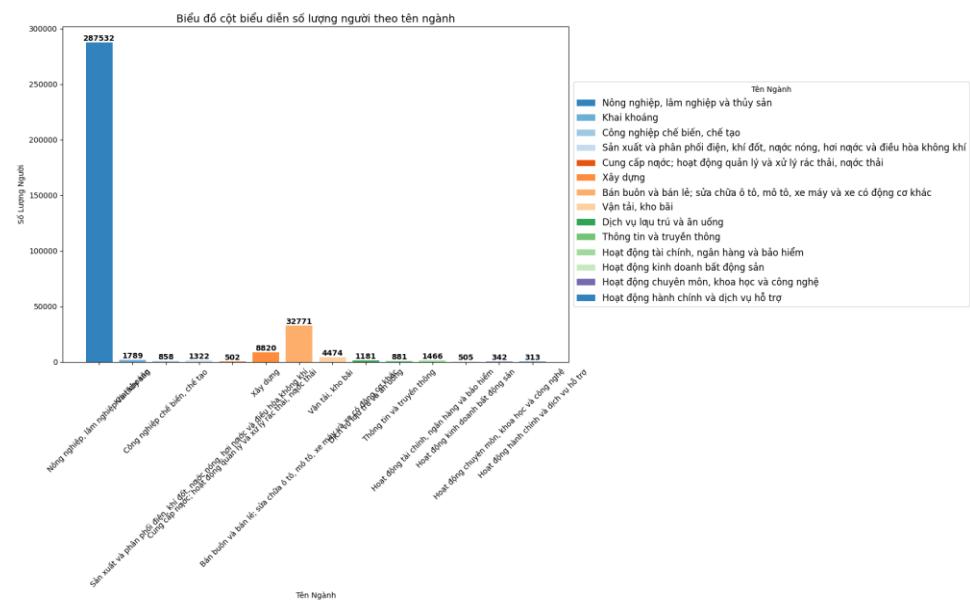
- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 391.848 người, tăng 2.776 người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 53,66%; lao động nữ chiếm 46,34%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,47%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 82,53%.

- Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 389.373 người, tăng 2.611 người so với năm 2021, trong đó: Lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 365.675 người, chiếm 93,91% trong tổng số lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 287 người, chiếm 0,07%.

- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 14,73% (thấp hơn mức 15,40% của năm 2021), trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,76%; khu vực nông thôn đạt 10,06%.

- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,64%, trong đó: khu vực thành thị 0,58%; khu vực nông thôn 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,06%, trong đó: khu vực thành thị 0,97%; khu vực nông thôn 1,08%.

- Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người theo nhóm ngành ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022



- Quan sát biểu đồ ta thấy:

- + Phần lớn người dân ở tỉnh Đăk Nông theo nhóm ngành Nông Nghiệp,Lâm Nghiệp và Thuỷ Sản có 287 532 người lao động
- + Nhóm ngành Hoạt Động Hành Chính Và Dịch Vụ Hỗ Trợ có số lượng người làm khá ít chỉ 313 người lao động
- Em có các nhận xét sau khi đã đọc cuốn “Niên Giám Thống Kê của tỉnh Đăk Nông vào năm 2022”
- Theo báo cáo cho thấy:
- + Tỉnh Đăk Nông tập trung vào phát triển Nông Nghiệp,Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản
- + Chưa có nhiều chính sách hỗ trợ cho người thuộc hộ nghèo/cận nghèo
- + Chưa có nhiều ứng dụng công nghệ vào sản xuất Nông Nghiệp,Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản
- + Độ tuổi lao động chiếm phần lớn dân số của tỉnh Đăk Nông
- + Chưa có các chương trình mở lớp đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn
- b) Giải pháp giảm nghèo**
- Dựa trên bộ dữ liệu được trích xuất từ phần mềm quản lý người

thuộc hộ nghèo/cận nghèo và là một bộ dữ liệu về nhân khẩu học của tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 đã được em phân tích và cuốn "Niên Giám Thống Kê của tỉnh Đăk Nông vào năm 2022" em đề xuất các giải pháp để giảm nghèo như sau:

+ Úng dụng công nghệ trong sản xuất: Đưa vào áp dụng các kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến và công nghệ mới. Điều này có thể bao gồm giống cây trồng và vật nuôi mới, kỹ thuật canh tác hiệu quả hơn. Cung cấp các khóa đào tạo cho người dân về quản lý nông trại, marketing nông sản, và quản lý tài chính. Chú trọng đến việc nâng cao kỹ năng của các hộ gia đình có thu nhập thấp

+ Đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông để kết nối các khu vực nông thôn với các thị trường lớn hơn. Điều này có thể giúp giảm chi phí vận chuyển và tăng khả năng tiếp cận thị trường. Xây dựng các cơ sở hạ tầng cộng đồng như trường học, trung tâm y tế, và các cơ sở văn hóa để cải thiện chất lượng cuộc sống.

+Hầu hết những người dân thuộc hộ nghèo/ cận nghèo đều thuộc vào độ tuổi lao động nên chính quyền địa phương cần mở các trung tâm dạy nghề ngắn hạn và dài hạn để hỗ trợ cho người dân có thể học tập các kỹ năng cần thiết để tìm việc và tăng thu nhập

+ Nếu ưu tiên hỗ trợ cho các huyện có số lượng người dân thuộc hộ nghèo/cận nghèo lớn.Nếu huyện đó có số lượng người thuộc hộ nghèo/ cận nghèo lớn mà có độ tuổi trung bình cao thì nên ưu tiên các chính sách như: hỗ trợ tiền,hỗ trợ gạo.Nếu huyện đó có số lượng người nghèo/cận nghèo lớn mà có độ tuổi trung bình thấp rơi vào độ tuổi lao động thì nên mở các trung tâm dạy nghề dài hạn/ngắn hạn để họ học tập và tìm việc làm.

22/07/2024 -
26/07/2024

Tuần 4

Nội dung và yêu cầu:

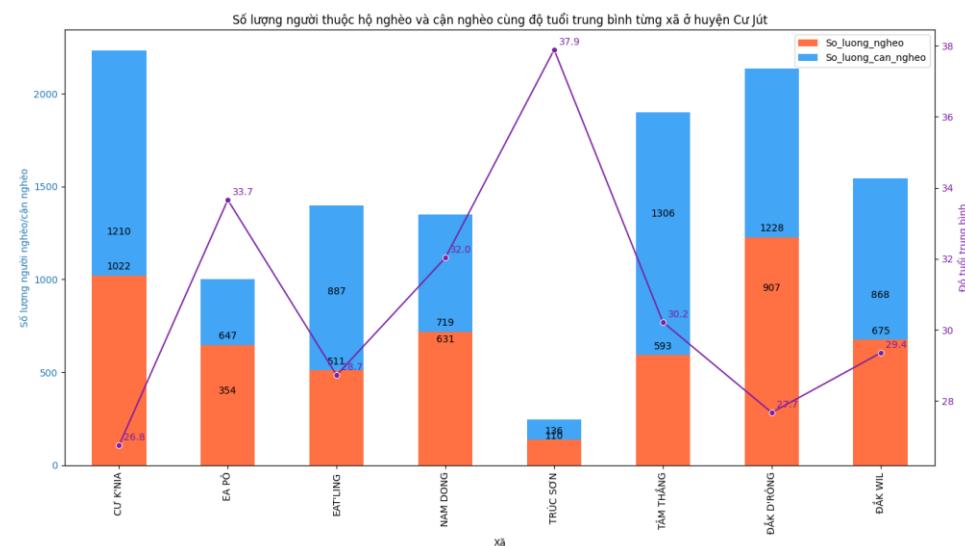
- Nội dung công việc :
- + Phân tích thêm chi tiết độ tuổi, dân tộc
- + Bắt đầu hoàn chỉnh Word

Kết quả đạt được:

1. Phân tích thêm về độ tuổi

a) Phân tích số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình của Huyện Cư Jut vào năm 2022

- Biểu đồ biểu diễn sự phân bố số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình theo từng xã ở Huyện Cư Jut vào năm 2022



- Thông kê

Kết Quả:

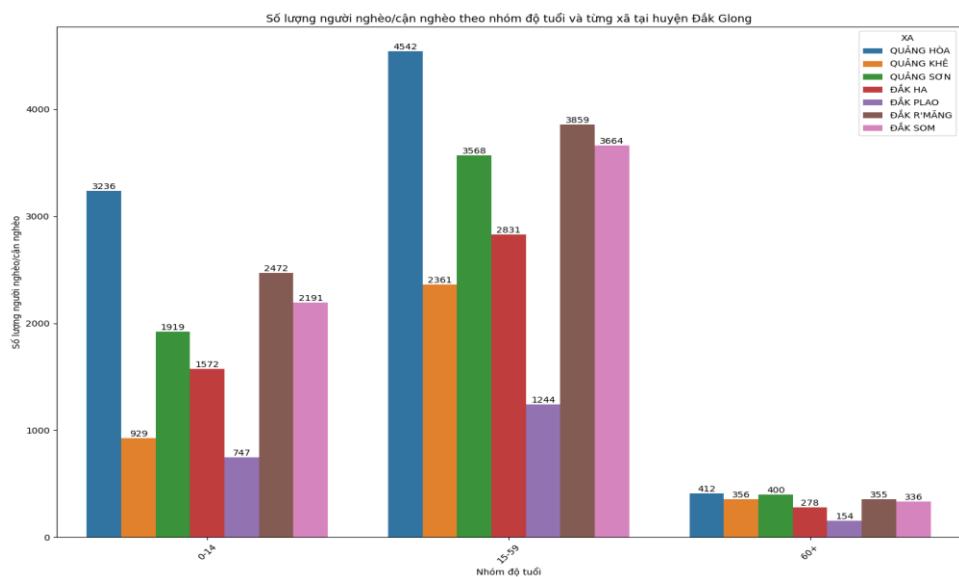
	XA	So_luong_ngheo	So_luong_can_ngheo	Tuoi_trung_binh
0	CƯ K'NIA	1022	1210	26.750448
1	EA PÔ	647	354	33.662338
2	EAT'LING	511	887	28.728183
3	NAM DONG	719	631	32.031852
4	TRÚC SƠN	136	110	37.890244
5	TÂM THẮNG	593	1306	30.220642
6	ĐẮK D'RÔNG	1228	907	27.674473
7	ĐẮK WIL	675	868	29.350616

- Quan sát biểu đồ ta thấy được :

+ Xã Cư K'NIA có số lượng người nghèo và cận nghèo nhiều nhất chiếm hơn 18.91 % số lượng người nghèo/cận nghèo trên toàn bộ huyện Cư Jut.

+ Tiếp theo là các xã như :Tâm Thắng, Đắk D'Rông cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo khá cao

- + Xã Trúc Sơn có số lượng người thuộc hộ nghèo và cận nghèo ít nhất chiếm hơn 2.08% trên toàn bộ huyện Cư Jut
- + Độ tuổi trung bình khá cao nhưng chủ yếu đều nằm trong độ tuổi lao động. Độ tuổi trung bình cao nhất ở xã Trúc Sơn và thấp nhất ở Xã Cư K'NIA
- b) Phân tích số lượng người nghèo/cận nghèo và nhóm tuổi theo từng xã ở Huyện Đắk Glong vào năm 2022
- *Biểu đồ biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo nhóm tuổi và từng xã tại huyện Đắk Glong*



- *Thống kê*

Group	XA	So_luong
0-14	QUẢNG HÒA	3236
15-59	QUẢNG HÒA	4542
60+	QUẢNG HÒA	412
0-14	QUẢNG KHÊ	929
15-59	QUẢNG KHÊ	2361
60+	QUẢNG KHÊ	356
0-14	QUẢNG SƠN	1919
15-59	QUẢNG SƠN	3568
60+	QUẢNG SƠN	400
0-14	ĐẮK HA	1572
15-59	ĐẮK HA	2831
60+	ĐẮK HA	278
0-14	ĐẮK PLAO	747
15-59	ĐẮK PLAO	1244
60+	ĐẮK PLAO	154
0-14	ĐẮK R'MĂNG	2472
15-59	ĐẮK R'MĂNG	3859
60+	ĐẮK R'MĂNG	355
0-14	ĐẮK SOM	2191
15-59	ĐẮK SOM	3664
60+	ĐẮK SOM	336

- Quan sát biểu đồ ta thấy được :

- + Nhóm tuổi trong độ lao động từ 15 tuổi – 59 tuổi có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất. Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu tập trung ở xã Quảng Hòa, Đắk R'Măng, Đắk Som

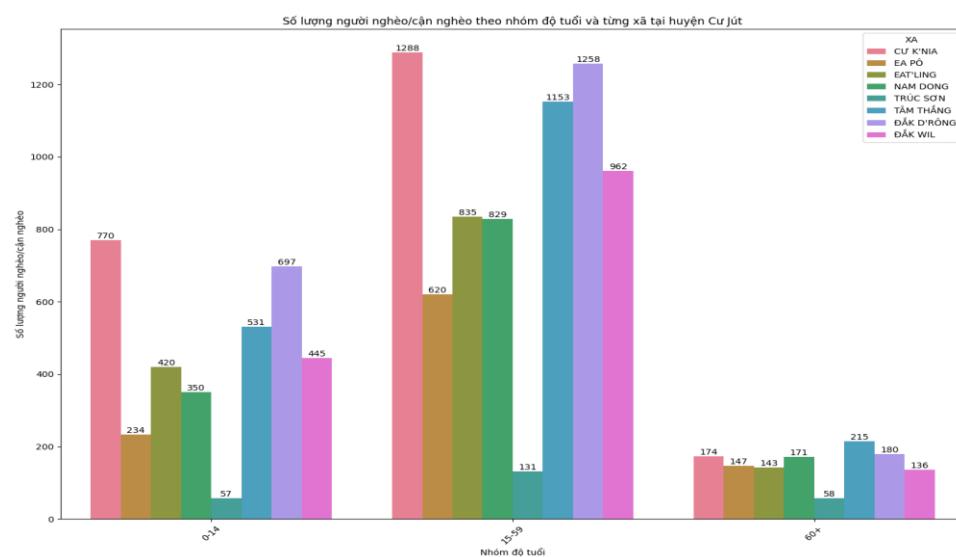
+Nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên có số lượng người nghèo/cận nghèo ít nhất.Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu ở xã Quảng Hoà, Quảng Sơn,Quảng Khê

+Nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động từ 0 -14 tuổi cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo khá cao.Phần lớn số lượng người nghèo/cận nghèo tập trung ở xã Quảng Hoà,Đăk R'Măng,Đăk Som

Kết luận: Xã Quảng Hoà thuộc huyện Đăk Glong có số lượng người nghèo/cận người nhiều nhất và có số lượng người ngoài độ tuổi lao động mà bị nghèo/cận nghèo chiếm số đông.Tiếp theo là các xã như Quảng Sơn ,Quảng Khê,Đăk R'Măng cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều và có số lượng người nghèo/cận nghèo ngoài độ tuổi lao động bị nghèo/cận nghèo khá cao

c) Phân tích số lượng người nghèo/cận nghèo và nhóm tuổi theo từng xã ở Huyện Cư Jut vào năm 2022

- *Biểu đồ biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo nhóm tuổi và từng xã tại huyện Cư Jut*



- Thông kê

...	Bảng thống kê số lượng người nghèo	XA	Group	So_luong
0	CƯ K'NIA	0-14	770	
1	CƯ K'NIA	15-59	1288	
2	CƯ K'NIA	60+	174	
3	EA PÔ	0-14	234	
4	EA PÔ	15-59	620	
5	EA PÔ	60+	147	
6	EAT' LING	0-14	420	
7	EAT' LING	15-59	835	
8	EAT' LING	60+	143	
9	NAM DONG	0-14	350	
10	NAM DONG	15-59	829	
11	NAM DONG	60+	171	
12	TRÚC SƠN	0-14	57	
13	TRÚC SƠN	15-59	131	
14	TRÚC SƠN	60+	58	
15	TÂM THẮNG	0-14	531	
16	TÂM THẮNG	15-59	1153	
17	TÂM THẮNG	60+	215	
18	ĐĂK D'RÖNG	0-14	697	
19	ĐĂK D'RÖNG	15-59	1258	
20	ĐĂK D'RÖNG	60+	180	
21	ĐĂK WIL	0-14	445	
22	ĐĂK WIL	15-59	962	
23	ĐĂK WIL	60+	136	

-Quan sát biểu đồ ta thấy được:

+ Nhóm tuổi trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi – 59 tuổi có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất.Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu tập trung ở xã Cư K’NIA,Đăk D’Rông,Tâm Thắng

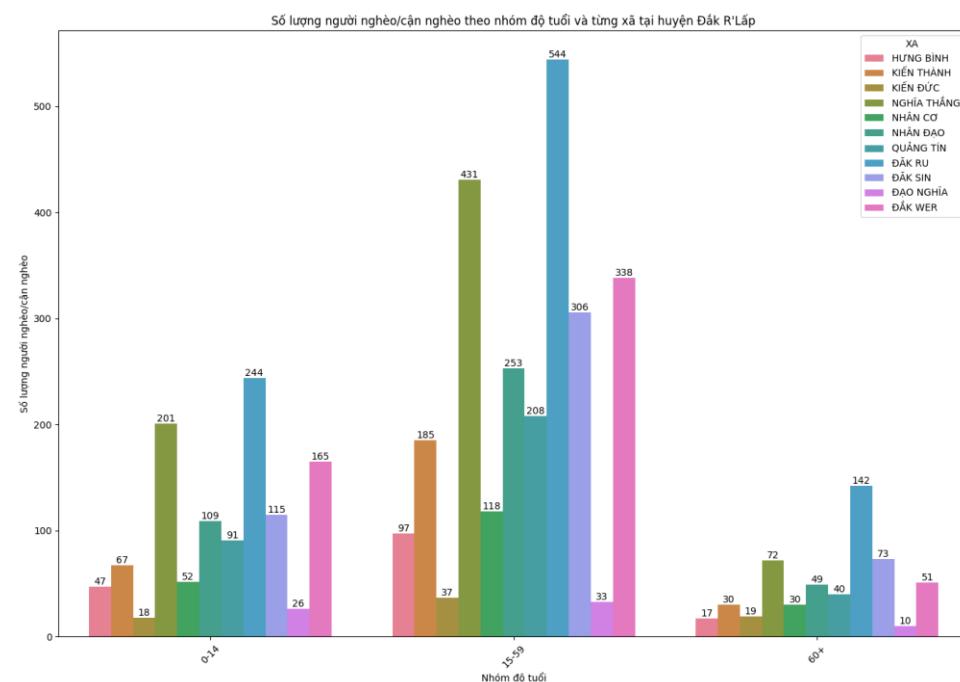
+ Nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên có số lượng người nghèo/cận nghèo ít nhất.Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu ở xã Cư K’NIA,Đăk D’Rông,Tâm Thắng

+ Nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động từ 0 -14 tuổi cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo khá cao.Phần lớn số lượng người nghèo/cận nghèo tập trung ở xã Cư K’NIA,Đăk D’Rông,Tâm Thắng

Kết luận:Xã Cư K’NIA thuộc huyện Cư Jut có số lượng người nghèo/cận người nghèo nhiều nhất và có số lượng người ngoài độ tuổi lao động mà bị nghèo/cận nghèo chiếm số đông.Tiếp theo là các xã như Đăk D’Rông ,Tâm Thắng cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều và có số lượng người ngoài độ tuổi lao động tuổi bị nghèo/cận nghèo khá cao

d) Phân tích số lượng người nghèo/cận nghèo và nhóm tuổi theo từng xã ở Đăk RLấp vào năm 2022

- *Biểu đồ biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo nhóm tuổi và từng xã tại huyện Đăk RLấp*



-Thống kê

	Bảng thống kê số lượng người nghèo/cận nghèo		
	XA	Group	So_luong
0	HƯNG BÌNH	0-14	47
1	HƯNG BÌNH	15-59	97
2	HƯNG BÌNH	60+	17
3	KIẾN THÀNH	0-14	67
4	KIẾN THÀNH	15-59	185
5	KIẾN THÀNH	60+	30
6	KIẾN ĐỨC	0-14	18
7	KIẾN ĐỨC	15-59	37
8	KIẾN ĐỨC	60+	19
9	NGHĨA THẮNG	0-14	201
10	NGHĨA THẮNG	15-59	431
11	NGHĨA THẮNG	60+	72
12	NHÂN CƠ	0-14	52
13	NHÂN CƠ	15-59	118
14	NHÂN CƠ	60+	30
15	NHÂN ĐẠO	0-14	109
16	NHÂN ĐẠO	15-59	253
17	NHÂN ĐẠO	60+	49
18	QUẢNG TÍN	0-14	91
19	QUẢNG TÍN	15-59	208
20	QUẢNG TÍN	60+	40
21	ĐĂK RU	0-14	244
22	ĐĂK RU	15-59	544
23	ĐĂK RU	60+	142
24	ĐĂK SIN	0-14	115
25	ĐĂK SIN	15-59	306
26	ĐĂK SIN	60+	73
27	ĐẠO NGHĨA	0-14	26
28	ĐẠO NGHĨA	15-59	33
29	ĐẠO NGHĨA	60+	10
30	ĐĂK WER	0-14	165
31	ĐĂK WER	15-59	338
32	ĐĂK WER	60+	51

- Quan sát biểu đồ ta thấy được:

+ Nhóm tuổi trong độ tuổi lao động từ 15 tuổi – 59 tuổi có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất.Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu tập trung ở xã Đăk Ru,Nghĩa Thắng,Đăk Wer

+ Nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên có số lượng người nghèo/cận nghèo ít nhất.Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu ở xã Đăk Ru,Nghĩa Thắng,Đăk Sin

+ Nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động từ 0 -14 tuổi cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo khá cao.Phần lớn số lượng người nghèo/cận nghèo tập trung ở xã xã Đăk Ru,Nghĩa Thắng,Đăk Wer

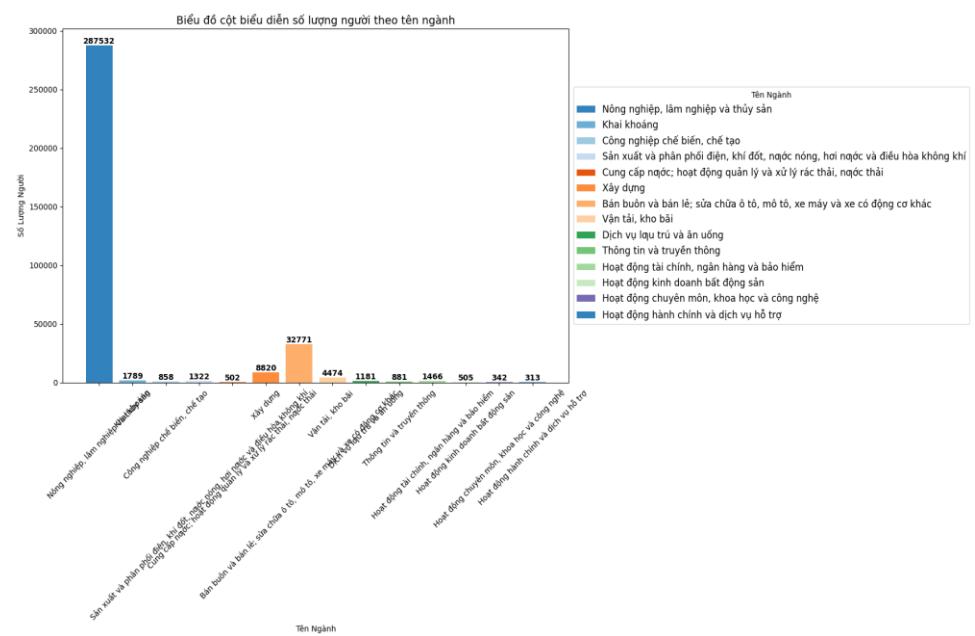
Kết luận:Xã Đăk Ru thuộc huyện Đăk R'Lấp có số lượng người nghèo/cận người nhiều nhất và có số lượng người ngoài độ tuổi lao động mà bị nghèo/cận nghèo chiếm số đông.Tiếp theo là các xã như Nghĩa Thắng,Đăk Sin,Đăk Wer cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều và có số lượng người ngoài độ tuổi lao động bị nghèo/cận nghèo khá cao

2.Kết hợp thêm với các tài liệu bên ngoài để đề ra giải pháp giảm nghèo

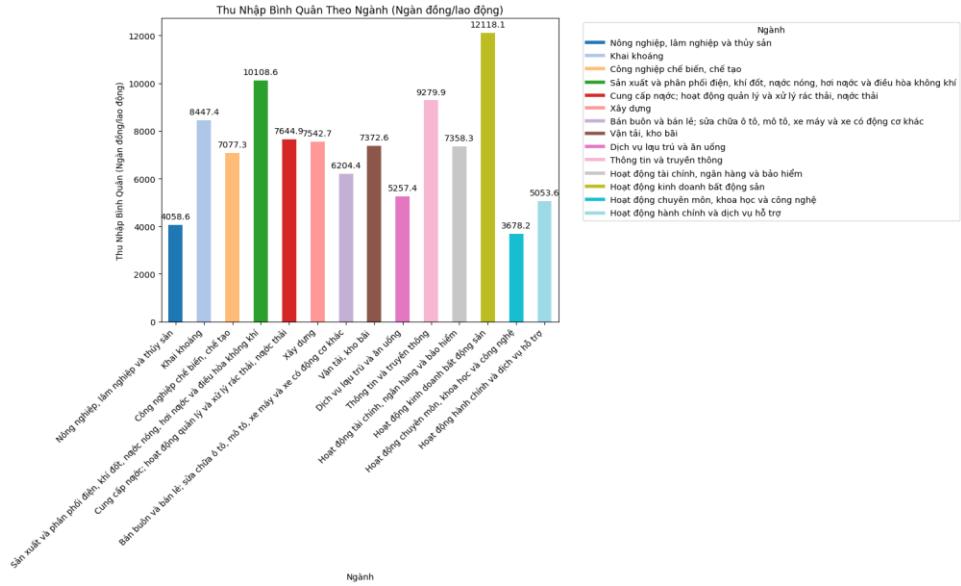
a) Tổng quan

- Các dữ liệu sau đây được trích xuất từ cuốn sách bên dưới bao gồm số liệu thống kê và phân tích tình hình kinh tế ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022
- Link : [Niên Giám Thống Kê Tỉnh Đăk Nông 2022](#)
- Dân số trung bình năm 2022 của toàn tỉnh đạt 670.558 người, trong đó dân số thành thị: 111.861 người, chiếm 16,68%; dân số nông thôn: 558.697 người, chiếm 83,32%;
- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 391.848 người, lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 17,47%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 82,53%.
- Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 389.373 người
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 14,73% trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,76%; khu vực nông thôn đạt 10,06%.
- Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,64%, trong đó: khu vực thành thị 0,58%; khu vực nông thôn 0,66%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,06%, trong đó: khu vực thành thị 0,97%; khu vực nông thôn 1,08%.

-Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người theo tên ngành



-Biểu đồ cột biểu diễn Thu Nhập Bình Quân Theo Ngành (Ngàn đồng/lao động)



b) Nhận xét

- Tỉnh Đăk Nông tập trung vào phát triển Nông Nghiệp,Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản
- Chưa có nhiều chính sách hỗ trợ cho người thuộc hộ nghèo/cận nghèo
- Chưa có nhiều ứng dụng công nghệ vào sản xuất Nông Nghiệp,Lâm Nghiệp Và Thuỷ Sản
- Độ tuổi lao động chiếm phần lớn dân số của tỉnh Đăk Nông
- Chưa có các chương trình mở lớp đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn

c) Giải pháp

Dựa trên dữ liệu đã phân tích và nhận giám thông kê em có các giải pháp sau:

- Ứng dụng công nghệ trong sản xuất: Đưa vào áp dụng các kỹ thuật nông nghiệp tiên tiến và công nghệ mới. Điều này có thể bao gồm giống cây trồng và vật nuôi mới, kỹ thuật canh tác hiệu quả hơn. Cung cấp các khóa đào tạo cho người dân về quản lý nông trại, marketing nông sản, và quản lý tài chính. Chú trọng đến việc nâng cao kỹ năng của các hộ gia đình có thu nhập thấp
- Đầu tư vào các dự án cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông để kết nối các khu vực nông thôn với các thị trường lớn hơn. Điều này có thể giúp giảm chi phí vận chuyển và tăng khả năng tiếp cận thị trường. Xây dựng các cơ sở hạ tầng cộng đồng như trường học, trung tâm y tế, và các cơ sở văn hóa để cải thiện chất lượng cuộc sống

	<p>- Hầu hết những người thuộc hộ nghèo/cận nghèo đều thuộc vào độ tuổi lao động, vì vậy chính quyền địa phương cần mở các trung tâm dạy nghề ngắn hạn và dài hạn để hỗ trợ người dân học tập các kỹ năng cần thiết nhằm tìm việc và tăng thu nhập.</p> <p>- Cần ưu tiên hỗ trợ cho các huyện hoặc xã có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo lớn. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nếu huyện/xã có số lượng người hộ nghèo/cận nghèo lớn nhưng có độ tuổi trung bình cao hoặc số lượng người nghèo/cận nghèo nằm ngoài độ tuổi lao động, thì nên ưu tiên các chính sách hỗ trợ như: hỗ trợ tiền, hỗ trợ gạo. • Nếu huyện/xã có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều mà độ tuổi trung bình thấp rơi vào độ tuổi lao động, thì nên mở các trung tâm dạy nghề để họ có thể học tập, tích luỹ kỹ năng và kiến thức, từ đó tìm được việc làm phù hợp.
Tuần 5	<p>Nội dung và yêu cầu:</p> <p>Tiếp tục phân tích, đưa ra phương án độ tuổi.</p> <p>Kết quả đạt được:</p> <p>1.Phân tích yếu tố độ tuổi và tìm hiểu thêm các nguyên nhân liên quan ảnh hưởng đến sự phân bố nghèo/cận nghèo ở tỉnh Đăk Nông và đề xuất giải pháp cho phù hợp</p> <p>1.1.Phân tích yếu tố tuổi và các nguyên nhân liên quan đến sự phân bố nghèo/cận nghèo ở tỉnh Đăk Nông</p> <p>Chúng ta đã biết sơ bộ về tình hình người thuộc hộ nghèo/cận nghèo ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 qua các phân tích trước đó. Nay, hãy cùng quan sát xem độ tuổi trung bình ảnh hưởng như thế nào đến sự phân bố hộ nghèo/cận nghèo tại tỉnh này.</p>



(Hình 1.1.2. Bảng thống kê Tổng tỷ suất sinh phân theo địa phương từ năm 2019-2022)

Một nguyên nhân khiến độ tuổi trung bình ở các huyện của tỉnh Đăk Nông thấp là do chưa có chính sách dân số hợp lý. Bằng chứng là tổng tỷ suất sinh ở cả nước vào năm 2022 là 2.01, trong khi ở tỉnh Đăk Nông là 2.54, tức là đã lớn hơn 2.1. Theo các chuyên gia, tổng tỷ suất sinh lớn hơn 2.1 nghĩa là dân số nơi đây có xu hướng tăng.

Kèm theo đó, độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu cũng khá thấp. Hãy cùng xem bảng thống kê dưới đây được trích xuất từ trang “[Tổng Cục Thống Kê](#)”.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo địa phương chia theo Tỉnh, thành

	2019	2020	2021	2022
CÁ NƯỚC	25,20	25,70	26,22	
Đăk Nông	23,70	24,19	25,68	

(Hình 1.1.3. Bảng thống kê Tuổi kết hôn trung bình lần đầu từ phân theo địa phương từ năm 2019-2022)

Vào năm 2022, độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu ở cả nước là 26.91, trong khi ở tỉnh Đăk Nông lại là 25.99, chứng tỏ độ tuổi kết hôn ở đây khá sớm sẽ dẫn đến tình trạng có con sớm.

Hơn thế nữa, hãy cùng xem tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên qua bảng thống kê dưới đây được trích xuất từ trang “[Tổng Cục Thống Kê](#)”

Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương chia theo Tỉnh/Thành phố

	2019	2020	2021	2022
CÁ NƯỚC	1,15	1,14	0,94	
Đăk Nông	1,69	1,93	4,16	

(Hình 1.1.4. Bảng thống kê Tỷ lệ tăng dân số phân theo địa phương từ năm 2019-2022)

Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên ở tỉnh Đăk Nông là 0.92 khá cao tuy năm 2022 đã thấp hơn cả nước nhưng con số vẫn đáng kể. Điều này

kết hợp với việc chưa có chính sách dân số hợp lý đã ảnh hưởng đến độ tuổi trung bình của tỉnh Đăk Nông.

Từ những nghiên cứu trên, chúng ta thấy được rằng các huyện có độ tuổi trung bình thấp như Đăk Glong, Đăk Mil, Tuy Đức, Krông Nô có thể do nguyên nhân chính là độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu sớm và chưa có kế hoạch hóa gia đình sau khi đã kết hôn. Ngoài ra còn có một số yếu tố phụ khác có thể kể đến như :phong tục tập quán,văn hoá...

Chúng ta kết luận rằng độ tuổi trung bình có ảnh hưởng đến sự phân bố hộ nghèo/cận nghèo. Độ tuổi trung bình thấp kéo theo những yếu tố như độ tuổi kết hôn lần đầu sớm và chưa có kế hoạch hóa gia đình, dẫn đến tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao.Khi một huyện có nhiều người nghèo/cận nghèo mà những trẻ sơ sinh lại được sinh ra ở những hộ gia đình nghèo/cận nghèo, số lượng người nghèo/cận nghèo sẽ chiếm đa số hơn và độ tuổi trung bình của khu vực đó sẽ nhỏ hơn.

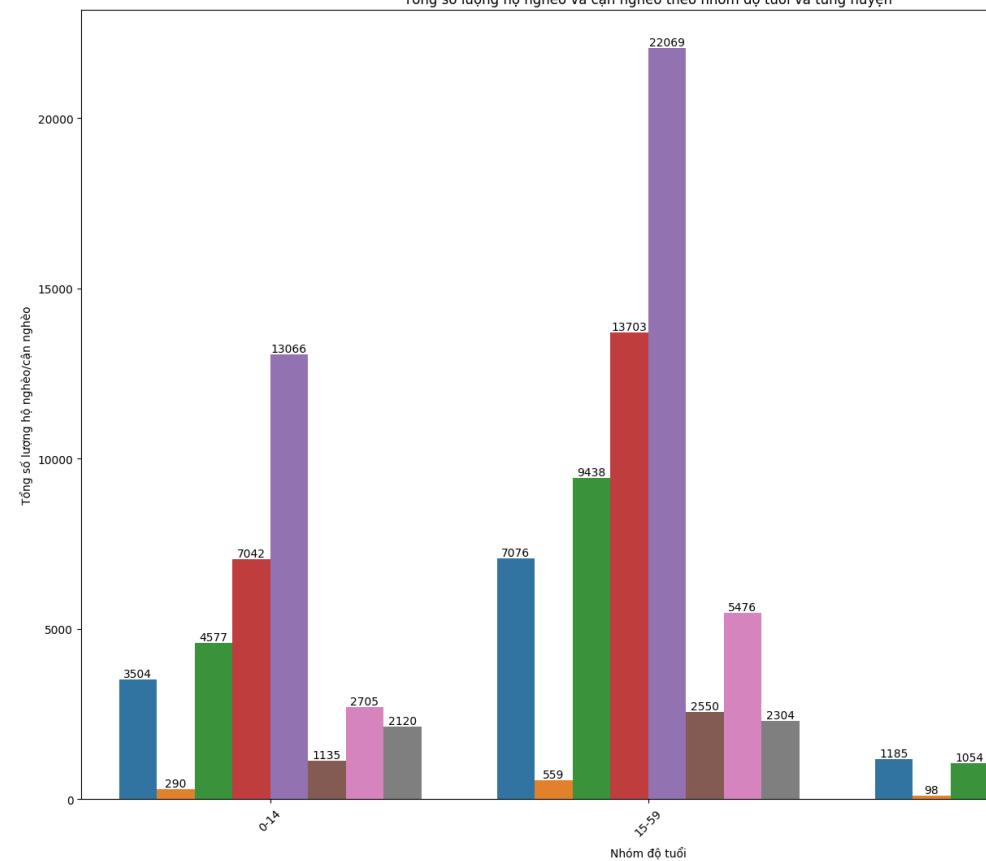
Ngoài việc độ tuổi trung bình ảnh hưởng đến sự phân bố hộ nghèo, chúng ta cần phân tích kỹ lưỡng nhóm tuổi nào có số lượng hộ nghèo/cận nghèo chiếm ưu thế, cũng như các yếu tố khác liên quan. Hãy cùng xem xét biểu đồ và bảng thống kê sau đây.

Chú thích:

- 0-14 tuổi: Nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động.
- 15-59 tuổi: Nhóm tuổi trong độ tuổi lao động.

- 60 tuổi trở lên: Nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động.

Tổng số lượng hộ nghèo/cận nghèo theo nhóm độ tuổi và từng huyện



(Hình 1.1.5.Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo từng huyện ở từng nhóm tuổi của tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Tổng số lượng hộ nghèo và cận nghèo trong từng nhóm tuổi:

Group	PHAN_LOAI_HO	So_luong
0	0-14	18979
1	0-14	15460
2	15-59	31210
3	15-59	31965
4	60-100	3840
5	60-100	3752

Tổng số lượng hộ nghèo và cận nghèo cộng lại cho từng nhóm

Group Tong_so_luong

0	0-14	34439
1	15-59	63175
2	60-100	7592

(Hình 1.1.6.Bảng thống kê tổng số lượng hộ nghèo/cận nghèo theo từng nhóm tuổi)

(chú thích 1: nghèo,2:cận nghèo)

Tổng số lượng người nghèo/cận nghèo ở cả ba nhóm tuổi là 105 206 người, giảm so với con số ban đầu là 105 356 người do loại bỏ

khoảng 150 người có độ tuổi từ 100 trở lên, được coi là giá trị ngoại lai.

Dựa trên biểu đồ và bảng thống kê, chúng ta thấy rằng phần lớn số lượng người nghèo/cận nghèo tập trung trong nhóm tuổi lao động (15-59 tuổi) chiếm khoảng 60.05%. Đặc biệt, huyện Đăk Glong đứng đầu về số lượng hộ nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi này, chiếm hơn 34.93%. Đối với các nhóm tuổi khác, huyện Đăk Glong cũng có số lượng hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất: 37.94% trong nhóm tuổi 0-14 và 29.35% trong nhóm tuổi 60-100.

Một số huyện khác như Krông Nô chiếm khoảng 14.94 %, Tuy Đức chiếm khoảng 21.69% và Cư Jut chiếm khoảng 11.2% số lượng hộ nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi 15-59 tuổi. Đối với nhóm tuổi 0-14 tuổi thì huyện Krông Nô chiếm hơn 13.29 %, Tuy Đức chiếm khoảng 20.45% ,Cư Jut chiếm hơn 10.17%.Cuối cùng nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên, những huyện này vẫn có số lượng hộ nghèo/cận nghèo đáng kể,huyện Krông nô chiếm hơn 13.88%, Tuy Đức chiếm hơn 18.45%,Cư Jut chiếm khoảng 15.61%.

Để hiểu rõ nguyên nhân tại sao nhóm tuổi 15-59 lại có số lượng hộ nghèo/cận nghèo cao nhất, cũng như lý do các nhóm tuổi 0-14 và 60-100 vẫn có tỷ lệ nghèo cao, chúng ta cần xem xét thêm các yếu tố sau:

Hãy cùng quan sát bảng thống kê để xem số lượng người lao động từ 15 tuổi trở lên được trích xuất từ cuốn niên giám thống kê tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 được công bố “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính

và theo thành thị, nông thôn
*Labour force at 15 years of age and above by sex
and by residence*

2018 2019 2020 2021

Người - Person

TỔNG SỐ - TOTAL **367.358** **363.118** **369.478** **389.072** **3**

(Hình 1.1.7. Bảng thống kê số lượng người lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Đăk Nông
từ năm 2018-2022)

Dựa trên hình 2.1.2 dân số tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 là 670 560 người trong khi đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vào năm 2022 lại là 391 848 người chiếm khoảng 58.44%. Quan sát hình 2.2.1.6 ta thấy số lượng người nghèo/cận nghèo của tỉnh Đăk Nông rơi vào độ tuổi từ 15-59 tuổi là 63 175 người nghèo/cận nghèo chiếm hơn 16.12%. Điều này cho thấy tỉnh có nguồn lao động dồi dào nhưng vẫn gặp khó khăn trong việc cải thiện mức sống của nhóm tuổi này.

Hãy cũng quan sát xem một số yếu tố ảnh hưởng đến vấn đề về việc làm:tỷ lệ dân biết chữ từ 15 tuổi trở lên,tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên mà đã qua đào tạo,tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức,tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động từ 15-59 tuổi.

Bảng dưới đây được trích xuất từ trang “[Tổng Cục Thống Kê](#)”.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo địa phương chia theo Địa phương và

	2019	2020	2021	2022
CÁ NƯỚC	95,80	95,40	95,69	
Đăk Nông	92,70	93,92	95,13	

(Hình 1.1.8.Bảng thống kê Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ từ năm 2019-2022)

Dựa trên bảng thống kê tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (Hình 2.2.1.8), tỉnh Đăk Nông có tỷ lệ biết chữ là 95.17% trong năm 2022, thấp hơn mức trung bình cả nước là 96.13%. Điều này cho thấy mức độ đào tạo và học vấn còn hạn chế, ảnh hưởng đến cơ hội việc làm và thu nhập.

Hãy cùng quan sát bảng số liệu về tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức được trích xuất từ trang “[Tổng Cục Thống Kê](#)”.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo địa phương chia theo Tỉnh/Thành phố

	2019	2020	2021	2022
CÁ NƯỚC	71,0	70,3	68,5	
Đăk Nông	88,1	87,5	90,0	

(Hình 1.1.9.Bảng thống kê Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức từ năm 2019-2022)

Theo bảng thống kê (Hình 2.2.1.9), tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ở Đăk Nông là 88.8%, cao hơn mức trung bình cả nước là 65.8%. Tỷ lệ cao này cho thấy nhiều người dân ở đây làm việc trong các công việc không chính thức hoặc kinh doanh nhỏ lẻ, ảnh hưởng lớn đến thu nhập và tình trạng nghèo đói.

Hãy cùng quan sát bảng số liệu về tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo được trích xuất từ trang “[Tổng Cục Thống Kê](#)”.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương (*) chia theo Địa phương

	2019	2020	2021	2022
CÁ NƯỚC	22,8	24,1	26,1	
Đăk Nông	14,1	14,3	15,4	

(Hình 1.1.10.Bảng thống kê Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức từ năm 2019-2022)

Dựa trên bảng thống kê ta thấy được tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo khá thấp chỉ khoảng 14.7% hơn $\frac{1}{2}$ so với tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước là 26.4%. Điều này cho thấy mặc dù có

nguồn lao động dồi dào đã được phân tích ở trên, nhưng mức độ đào tạo thấp dẫn đến khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động yếu, từ đó ảnh hưởng đến thu nhập và tình trạng nghèo.

Về phần kinh tế và ngành nghề của những người lao động ở tỉnh Đăk Nông hãy cùng quan sát bảng thống kê bên dưới được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

	Tên Ngành	Số Lượng Người
0	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	287532
1	Khai khoáng	1789
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	858
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	1322
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác ...	502
5	Xây dựng	8820
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe m...	32771
7	Vận tải, kho bãi	4474
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1181
9	Thông tin và truyền thông	881
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1466
11	Hoạt động kinh doanh bất động sản	505
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	342
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	313

(Hình 1.1.11.Bảng thống kê số lượng người lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc ở các ngành vào năm 2022)

Dựa trên bảng thống kê trên, ta thấy phần lớn người lao động từ 15 tuổi trở lên làm việc trong ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thuỷ sản chiếm khoảng 73.38% và ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm hơn 8.36 % số lượng người lao động toàn tỉnh.

Về thu nhập bình quân theo ngành nghề ngàn đồng/lao động được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

	Tên Ngành	Thu Nhập Bình Quân
0	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	40
1	Khai khoáng	84
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	70
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	101
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác ...	76
5	Xây dựng	75
6	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe m...	62
7	Vận tải, kho bãi	73
8	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52
9	Thông tin và truyền thông	92
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	73
11	Hoạt động kinh doanh bất động sản	121
12	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	36
13	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50

(Hình 1.1.12.Bảng thống kê số thu nhập bình quân theo ngành nghề vào năm 2022)

Dựa trên biểu đồ trên , ta thấy được tuy là số lượng người lao động trong ngành nông nghiệp,lâm nghiệp và thuỷ sản chiếm số đông nhưng thu nhập bình quân lại gần như thấp nhất chỉ lớn hơn thu nhập bình quân của ngành hoạt động chuyên môn,khoa học và công nghệ.Các ngành khác tuy có ít số lượng người lao động nhưng lại có thu nhập bình quân cao điển hình là ngành hoạt động kinh doanh bất động sản,ngành thông tin và truyền thông.

Ngoài ra,yếu tố về tỷ lệ thất nghiệp cũng là một phần dẫn đến nghèo đói hãy cùng xem bảng thống kê dưới đây được trích xuất từ trang

“Tổng Cục Thống Kê”

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo địa phương chia theo Tỉnh/Thành phố

	2019	2020	2021	2022
CÁ NƯỚC	2,17	2,48	3,20	
Đăk Nông	1,14	1,79	0,66	

(Hình 1.1.13.Bảng thống kê Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động từ năm 2019-2022)

Dựa trên bảng thống kê trên tỷ lệ thất nghiệp ở tỉnh Đăk Nông cũng khá thấp lớn hơn ¼ so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước điều này sẽ

dẫn đến tình trạng nghèo đói do không có việc làm trong độ tuổi lao động.

Từ các phân tích trên có thể kết luận rằng Nhóm tuổi từ 15-59 tuổi là nhóm tuổi lao động chính. Mặc dù tỉnh Đăk Nông có lực lượng lao động dồi dào, tỷ lệ thất nghiệp thấp, số lao động có việc làm cao nhưng những yếu tố như thiếu đào tạo, tỷ lệ biết chữ thấp, làm việc chủ yếu trong các công việc phi chính thức đã dẫn đến tình trạng nhiều người trong nhóm tuổi này gặp khó khăn về tài chính, dẫn đến tỷ lệ nghèo/cận nghèo cao.

Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ nghèo cao trong nhóm tuổi từ 0-14 tại một số huyện như Krông Nô, Tuy Đức, Cư Jút và đặc biệt là Đăk Glong có thể được giải thích bởi một số yếu tố chính. Một trong những nguyên nhân chính là do độ tuổi kết hôn trung bình sớm của các bậc phụ huynh trong khu vực này. Nhiều hộ gia đình ở những huyện này thường có xu hướng kết hôn sớm và chưa có kế hoạch hóa gia đình cụ thể. Điều này dẫn đến tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao, vì các hộ nghèo có xu hướng sinh con nhiều hơn.

Khi các hộ gia đình đã nghèo mà lại sinh thêm nhiều con, tình trạng nghèo sẽ tiếp tục được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Những đứa trẻ sinh ra trong các hộ nghèo, khi trưởng thành và nằm trong nhóm tuổi từ 0-14, cũng sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tình trạng nghèo của gia đình. Do đó, tỷ lệ nghèo trong nhóm tuổi này không chỉ phản ánh tình trạng hiện tại mà còn là kết quả của tình trạng nghèo kéo dài từ các thế hệ trước.

Còn nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên ở tỉnh Đăk Nông cũng có số lượng hộ nghèo/cận nghèo khá nhiều đặc biệt là huyện Đăk Glong, Tuy

Dức,Krông Nô,Cư Jut.Nguyên nhân có thể kể đến như :giảm khả năng lao động,thiếu các trợ cấp từ xã hội,phụ thuộc nhiều vào gia đình.

Chúng ta hãy đi sâu vào thống kê về độ tuổi trung bình và nhóm tuổi của một số huyện như Đăk Glong,Tuy Đức và Đăk RLấp để biết cụ thể tình hình tại những khu vực này. Đầu tiên là huyện Đăk Glong vì ở đây có độ tuổi trung bình thấp và số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo chiếm số đông hãy quan sát biểu đồ bên dưới.



(Hình 1.1.14. Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình theo từng xã của huyện Đăk Glong vào năm 2022)

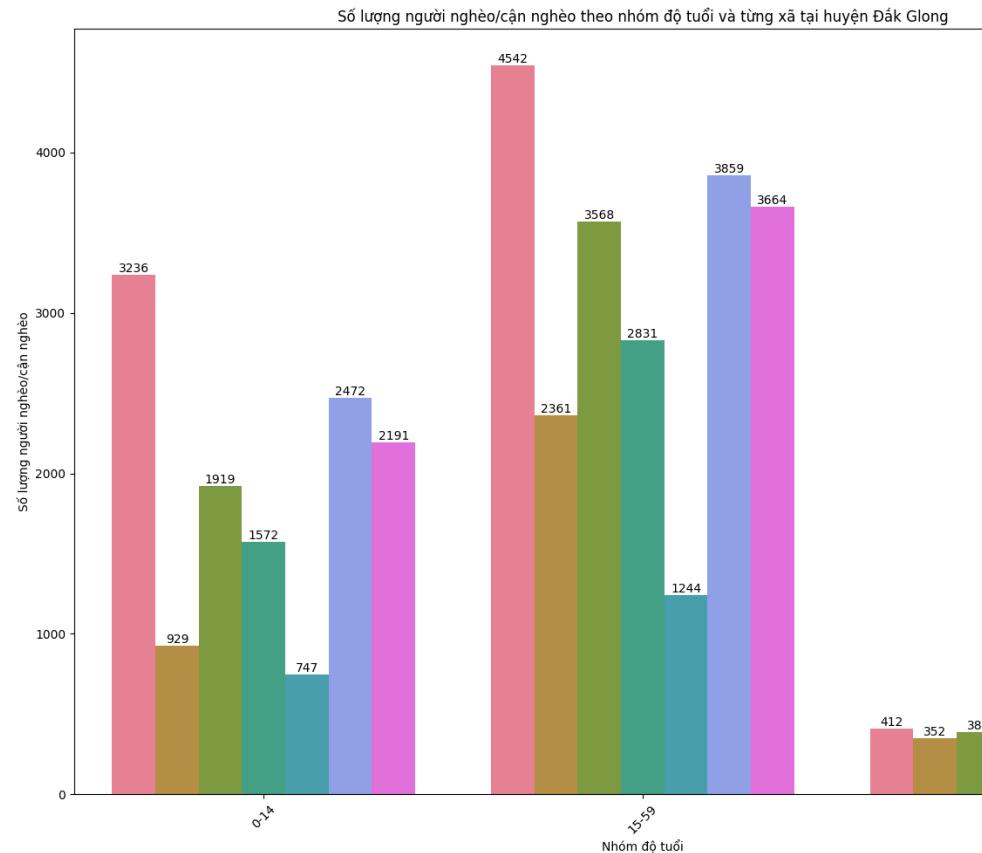
Dựa trên biểu đồ, ta thấy rằng số lượng người thuộc hộ nghèo và cận nghèo tại xã Quảng Hòa chiếm tỷ lệ lớn nhất với hơn 21.88% tổng số hộ nghèo/cận nghèo trên toàn huyện Đăk Glong. Tiếp theo là các xã có số lượng hộ nghèo/cận nghèo khá lớn như: Đăk Som chiếm hơn 16.54%, Đăk R'Măng chiếm hơn 17.86%, Quảng Sơn chiếm khoảng 15.73 %.

Ngược lại, xã Đăk Plao có số lượng người thuộc hộ nghèo và cận nghèo thấp nhất, chỉ chiếm khoảng 5.73% trên toàn huyện Đăk Glong.

Độ tuổi trung bình có sự phân bố không đồng đều. Số người lớn tuổi hơn tập trung ở xã Quảng Khê, và xã này có tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo khá thấp, chỉ chiếm hơn 9.74% trên toàn huyện Đăk Glong.

Nhỏ tuổi nhất là ở xã Quảng Hoà. Nhìn chung, độ tuổi trung bình trong các xã đều nằm trong độ tuổi lao động.

Tiếp theo, là phân bố nhóm tuổi ở các xã tại huyện Đăk Glong vào năm 2022 hãy xem biểu đồ bên dưới.



(Hình 1.1.15. Biểu đồ cột biếu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo từng xã ở từng nhóm tuổi của huyện Đăk Glong vào năm 2022)

Group	So_luong_ho_ngheo	So_luong_ho_can_ngheo
0 0-14	8963	4103
1 15-59	14067	8002
2 60+	1443	785

(Hình 1.1.16.Bảng thống kê tổng số lượng hộ nghèo/cận nghèo theo từng nhóm tuổi)

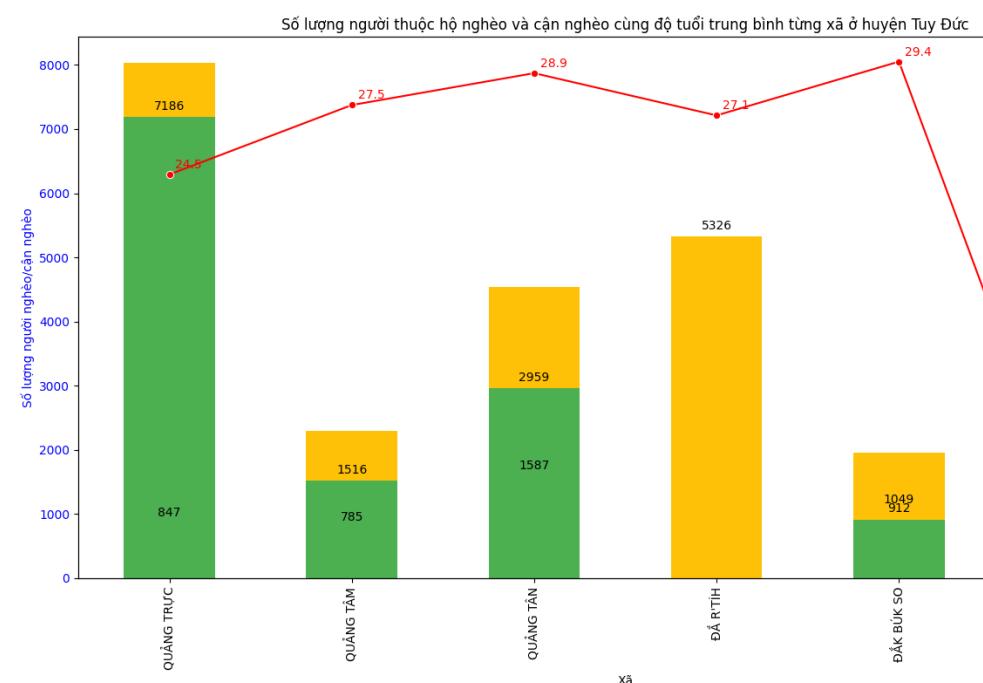
Dựa trên biểu đồ và bảng thống kê, ta thấy rằng nhóm tuổi trong độ lao động từ 15 đến 59 tuổi có số lượng hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất. Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu tập trung ở các xã Quảng Hoà chiếm hơn 20.58%, Đăk R'Măng chiếm khoảng 17.49% , Đăk Som chiếm hơn 16.6%.

Nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên có số lượng người nghèo/cận nghèo ít nhất, nhưng vẫn có một số lượng đáng kể

tập trung ở các xã Quảng Hoà chiếm hơn 18.49 %, Quảng Sơn chiếm hơn 17.41% , Quảng Khê chiếm khoảng 15.8%.

Nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động từ 0 đến 14 tuổi cũng có số lượng hộ nghèo/cận nghèo khá cao, phần lớn tập trung ở các xã Quảng Hoà chiếm khoảng 24.77% , Đăk R'Măng chiếm khoảng 18.92 %, Đăk Som chiếm khoảng 16.77%.

Tiếp đến là thống kê độ tuổi trung bình và nhóm tuổi của từng xã ở huyện Tuy Đức bởi vì ở đây có số lượng hộ nghèo/cận nghèo chiếm số đông và độ tuổi trung bình thấp.Hãy cùng quan sát biểu đồ bên dưới.



(Hình 1.1.17. Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình theo từng xã của huyện Tuy Đức vào năm 2022)

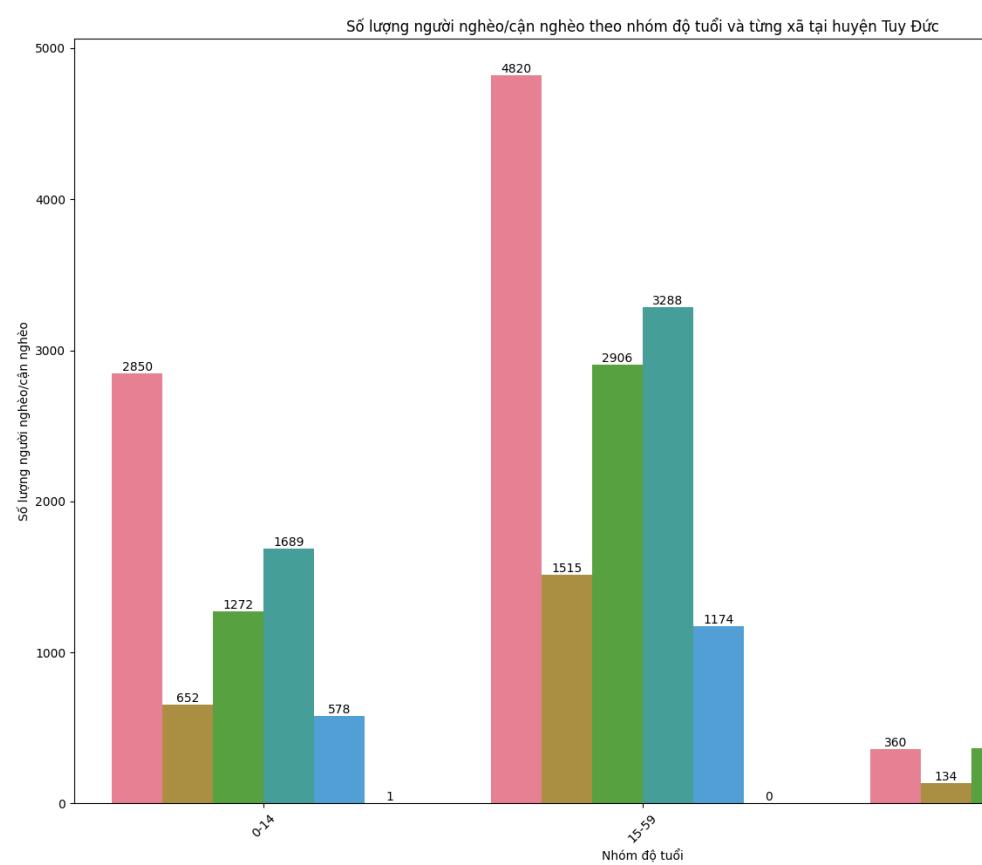
Dựa trên biểu đồ, chúng ta thấy rằng số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo ở xã Quảng Trực chiếm tỷ lệ lớn nhất với khoảng 36.24% tổng số hộ nghèo/cận nghèo trên toàn huyện Tuy Đức.Tiếp theo là các xã có số lượng hộ nghèo/cận nghèo khá lớn như:Quảng Tân chiếm khoảng 20.51%, Đăk R'Tih chiếm khoảng 24.03%.

Ngược lại ,xã Đăk Búk So và xã Đăk Ngo có số lượng người thuộc

hộ nghèo/cận nghèo ít nhất chỉ chiếm khoảng 8.85% trên toàn huyện Tuy Đức.

Về độ tuổi trung bình có sự phân bố không đồng đều .Số người lớn tuổi hơn tập trung ở xã Đăk Búk So nhưng xã này có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo ít.Số người nhỏ tuổi hơn sống ở xã Quảng Trực.Nhìn chung độ tuổi trung bình trong các xã đều nằm trong độ tuổi lao động.

Tiếp theo, là phân bố nhóm tuổi ở các xã tại huyện Tuy Đức vào năm 2022 hãy xem biểu đồ bên dưới.



(Hình 1.1.18. Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo từng xã ở từng nhóm tuổi của huyện Tuy Đức vào năm 2022)

Bảng thống kê số lượng người nghèo và cận nghèo theo nhóm độ tuổi cho toàn			
	Group	Tổng Số Lượng Hộ Nghèo	Tổng Số Lượng Hộ Cận Nghèo
0	0-14	4182	2860
1	15-59	7580	6123
2	60+	808	593

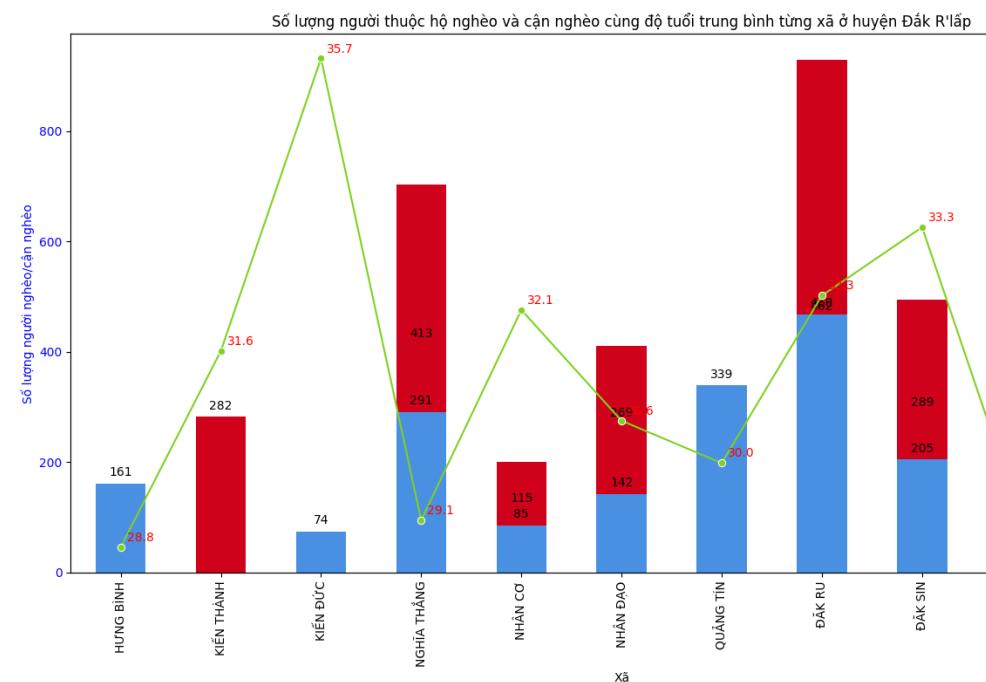
(Hình 1.1.19.Bảng thống kê tổng số lượng hộ nghèo/cận nghèo theo từng nhóm tuổi)

Dựa trên biểu đồ và bảng thống kê, ta thấy rằng nhóm tuổi trong độ lao động từ 15 đến 59 tuổi có số lượng hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất. Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu tập trung ở các xã Quảng Trực chiếm hơn 35.17%, Đăk R'Tíh chiếm hơn 23.99%, Quảng Tân chiếm khoảng 21.21% .

Nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên có số lượng người nghèo/cận nghèo ít nhất, nhưng vẫn có một số lượng đáng kể tập trung ở các xã Quảng Tân chiếm khoảng 26.27, Quảng Trực chiếm khoảng 25.7% , Đăk R'Tíh chiếm hơn 23.55%.

Nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động từ 0 đến 14 tuổi cũng có số lượng hộ nghèo/cận nghèo khá cao, phần lớn tập trung ở các xã Quảng Trực chiếm hơn 40.47%, Đăk R'Tíh chiếm hơn 23.98%, Quảng Tân chiếm hơn 18.06%.

Cuối cùng là thống kê độ tuổi trung bình và nhóm tuổi của từng xã ở huyện Đăk RLáp.Bởi vì có độ tuổi trung bình cao nhưng số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo lại ít .Hãy cùng quan sát biểu đồ bên dưới.



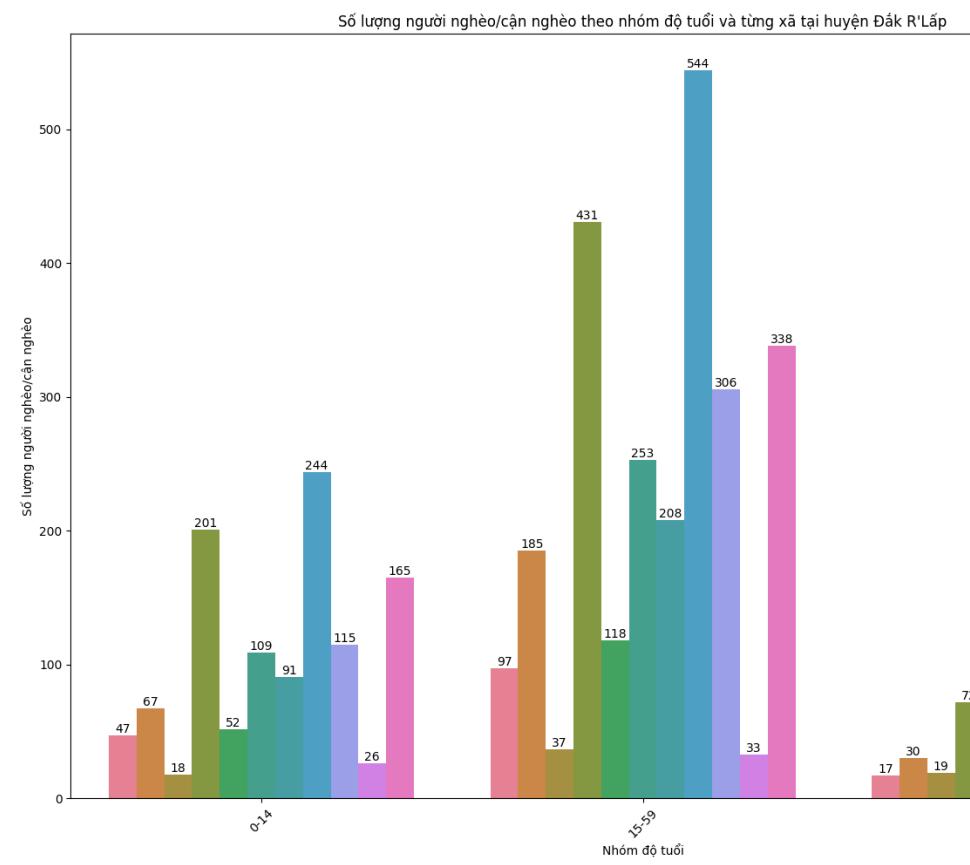
(Hình 1.1.20. Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo và độ tuổi trung bình theo từng xã của huyện Đăk RLáp vào năm 2022)

Dựa trên biểu đồ, chúng ta thấy rằng số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo ở xã Đăk Ru chiếm tỷ lệ lớn nhất với khoảng 22.05 % tổng số hộ nghèo/cận nghèo trên toàn huyện Đăk RLáp. Tiếp theo là các xã có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo khá cao như: Nghĩa Thắng chiếm hơn 16.69%, Đăk Wer hơn 13.13%.

Ngược lại, xã Đạo Nghĩa có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo ít nhất chỉ chiếm khoảng 1.64% trên toàn huyện Đăk RLáp.

Về độ tuổi trung bình có sự phân bố không đồng đều. Số người lớn tuổi hơn tập trung ở xã Kiến Đức nhưng xã này có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo ít. Số người nhỏ tuổi hơn sống ở xã Đăk Wer. Nhìn chung độ tuổi trung bình trong các xã đều nằm trong độ tuổi lao động.

Tiếp theo, là phân bố nhóm tuổi ở các xã tại huyện Đăk RLáp vào năm 2022 hãy xem biểu đồ bên dưới.



(Hình 1.1.21. Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo từng xã ở từng nhóm tuổi của huyện Đăk R'Láp vào năm 2022)

Bảng thống kê số lượng người nghèo và cận nghèo theo nhóm độ tuổi cho toàn		
Group	So_luong_ngheo	So_luong_can_ngheo
0 0-14	596	539
1 15-59	1183	1367
2 60+	297	231

(Hình 2.2.1.22.Bảng thống kê tổng số lượng hộ nghèo/cận nghèo theo từng nhóm tuổi)

Dựa trên biểu đồ và bảng thống kê, ta thấy rằng nhóm tuổi trong độ lao động từ 15 đến 59 tuổi có số lượng hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất. Số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất trong nhóm tuổi này chủ yếu tập trung ở các xã Đăk Ru chiếm hơn 21.33%, Nghĩa Thắng chiếm hơn 16.9% , Đăk Wer chiếm hơn 13.25%.

Nhóm tuổi ngoài độ tuổi lao động từ 60 tuổi trở lên có số lượng người nghèo/cận nghèo ít nhất, nhưng vẫn có một số lượng đáng kể tập trung ở các xã Đăk Ru chiếm khoảng 26.33 %, Đăk Sin chiếm khoảng 13.83%, Nghĩa Thắng chiếm khoảng 13.64%.

Nhóm tuổi dưới độ tuổi lao động từ 0 đến 14 tuổi cũng có số lượng hộ nghèo/cận nghèo khá cao, phần lớn tập trung ở các xã Đăk Ru chiếm khoảng 21.5% , Nghĩa Thắng chiếm khoảng 17.71 %, Đăk Wer chiếm khoảng 14.54%.

Ta rút ra được kết luận như sau, nhóm tuổi từ 15-59 thường là nhóm tuổi có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất.Thông thường nếu xã đó có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều thì thường có độ tuổi trung bình thấp và ngược lại các xã mà có độ tuổi trung bình cao thì thường ít bị nghèo/cận nghèo hơn.Ngoài ra nếu xã đó có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất thì ở nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên thường có nhiều người cao tuổi bị nghèo và cận nghèo

1.2. Đề xuất giải pháp xoá đói giảm nghèo

Dựa trên các phân tích về độ tuổi trung bình, nhóm tuổi, và các yếu tố liên quan đến sự phân bố hộ nghèo và cận nghèo, Em xin đưa ra những bốn đề xuất cụ thể như sau:

1. Khuyến khích kế hoạch hóa gia đình tại các Huyện và Xã có độ tuổi trung bình thấp và có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo cao.

Đối với các huyện và xã có tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo cao và độ tuổi trung bình thấp, chẳng hạn như Huyện Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk Som, Đăk R'Măng) và Huyện Tuy Đức (các xã Quảng

Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), KRông Nô. Em đề xuất một giải pháp quan trọng là tăng cường các hoạt động kế hoạch hóa gia đình.

Việc khuyến khích các cặp vợ chồng trẻ thực hiện kế hoạch hóa gia đình hiệu quả, đặc biệt là đối với những cặp kết hôn sớm, sẽ góp phần kiểm soát sự gia tăng dân số không bền vững. Điều này giúp ngăn ngừa tình trạng sinh con sớm mà không được chăm sóc đầy đủ, từ đó giảm bớt sự gia tăng nhóm tuổi từ 0-14 và giúp cải thiện chất lượng cuộc sống cho các gia đình nghèo.

Bằng cách thực hiện kế hoạch hóa gia đình, các hộ gia đình trẻ có cơ hội nâng cao điều kiện sống, chăm sóc con cái tốt hơn và từng bước thoát khỏi vòng xoáy nghèo đói. Đây là một bước quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững cho các huyện và xã trong tương lai.

2. Hỗ trợ đặc biệt cho người cao tuổi tại các Huyện và Xã có độ tuổi trung bình cao và có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo thấp

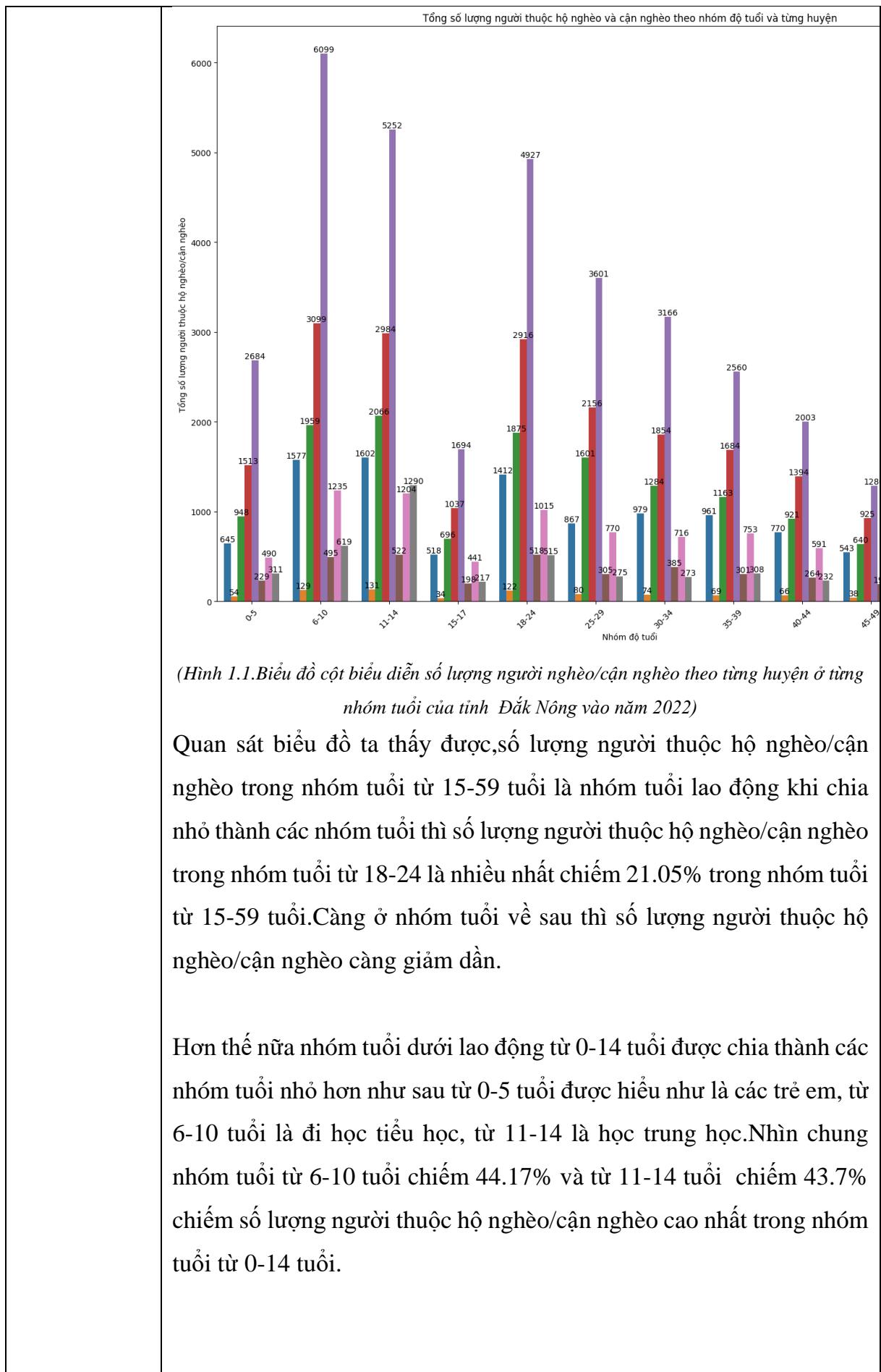
Tại các huyện và xã có số lượng người cận nghèo ít nhưng độ tuổi trung bình cao, như Huyện Đăk Lăk (các xã Kiến Đức, Đăk Sin) và TP Gia Nghĩa, cần triển khai các chính sách hỗ trợ nhằm cải thiện điều kiện sống của người dân, đặc biệt là người cao tuổi. Cụ thể, các biện pháp hỗ trợ thiết thực như cung cấp gạo, trợ cấp khó khăn và hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi sẽ giúp giảm bớt gánh nặng cho các hộ gia đình. Những khu vực này thường có số lượng người ngoài độ tuổi lao động cao, dẫn đến việc gia tăng gánh nặng kinh tế cho các hộ gia đình. Chính sách hỗ trợ sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và ổn định công đồng, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững tại các huyện và xã này.

3. Phát triển đào tạo nghề tại các huyện và xã có độ tuổi trung bình nằm trong nhóm tuổi lao động và có số lượng hộ nghèo/cận nghèo cao. Hỗ trợ các khoản vay ưu đãi cho người lao động, cũng như bảo hiểm y tế miễn phí.

Tại một số huyện và xã như Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk R'Măng, Đăk Som), Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), và Krông Nô, nơi số lượng hộ nghèo và cận nghèo chủ yếu tập trung vào nhóm tuổi lao động từ 15 đến 59 tuổi, Em đề xuất triển khai các trung tâm đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn. Những trung tâm này nên tập trung vào các ngành nghề có nhu cầu cao như cơ khí, điện, và công nghệ. Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng thiết yếu sẽ giúp người dân có cơ hội tìm kiếm việc làm chính thức và ổn định, từ đó cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống.

Ngoài ra, để đảm bảo người lao động có điều kiện tham gia đào tạo và duy trì sức khỏe tốt, cần triển khai các chương trình hỗ trợ vay vốn ưu đãi và cung cấp bảo hiểm y tế miễn phí. Các khoản vay ưu đãi sẽ giúp người dân có đủ tài chính để tham gia các khóa đào tạo và khởi nghiệp. Bảo hiểm y tế miễn phí sẽ giúp họ yên tâm về sức

	<p>khỎe, giảm bớt gánh nặng chi phí y tế và tập trung vào học tập và làm việc. Việc phát triển các chương trình đào tạo nghề, kết hợp với hỗ trợ tài chính và y tế, không chỉ nâng cao năng lực lao động mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững cho các huyện và xã, giúp giảm tỷ lệ nghèo đói.</p> <p><i>4. Hỗ trợ giáo dục cho trẻ em tại các Huyện và xã có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao</i></p> <p>Đối với các huyện và xã như Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk R'Măng, Đăk Som), Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), và Krông Nô, nơi số lượng hộ nghèo và cận nghèo tập trung ở nhóm tuổi dưới lao động (0-14 tuổi) cũng khá cao, Em đề xuất mở rộng các cơ sở giáo dục và thực hiện các chính sách hỗ trợ học sinh. Cần mở thêm các trường học và triển khai các chương trình hỗ trợ miễn/giảm học phí cho học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo. Việc đầu tư vào giáo dục không chỉ giúp nâng cao trình độ học vấn mà còn là một yếu tố quan trọng trong việc cải thiện điều kiện sống và thoát khỏi vòng nghèo đói trong tương lai.</p>
Tuần 6	<p>Nội dung và yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân chia nhóm tuổi để phân tích thêm - Phân tích kết hợp yếu tố dân tộc và giới tính <p>Kết quả đạt được:</p> <p>1. Phân chia nhóm tuổi để phân tích thêm Chúng ta sẽ chia nhỏ thêm các nhóm tuổi để quan sát số lượng người nghèo/cận nghèo trong các nhóm tuổi đó.</p>



Hãy cùng quan sát bảng thống kê bên dưới.

Tổng số lượng hộ nghèo và cận nghèo trong các nhóm tuổi mới:

New_Group	So_luong	
0	15-24	18135
1	25-49	36633
2	50-59	5709

(Hình 1.2.Bảng thống kê số lượng người nghèo/cận nghèo theo từng nhóm tuổi lao động của tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Dựa trên bảng trên thì độ tuổi từ 25-49 tuổi là nhóm tuổi có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất chiếm khoảng 57.99% số lượng người nghèo/cận nghèo trong độ tuổi lao động từ 15-59 tuổi.Nhóm tuổi 50-59 trở lên có số lượng người nghèo/cận nghèo ít nhất chỉ chiếm khoảng 9.04% số lượng người nghèo/cận nghèo trong độ tuổi lao động từ 15-59 tuổi.Còn nhóm tuổi từ 15-24 tuổi chiếm khoảng 32.97% .

Chúng ta sẽ đi sâu vào tìm hiểu tình hình giáo dục và đào tạo tại tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 có phải là yếu tố ảnh hưởng đến số lượng người nghèo/cận nghèo.Bởi vì số lượng người nghèo/cận nghèo trong độ tuổi từ 0-17 tuổi khá cao như các phân tích ở trên.Dữ liệu được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

251 Số giáo viên và học sinh mầm non Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year			
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	2.038	2.176	2.479	2.435
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.967	2.084	2.400	2.405
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - <i>Public</i>	1.660	1.692	1.890	1.860
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	378	484	589	575
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - <i>Male</i>	-	-	-	-
Nữ - <i>Female</i>	2.038	2.176	2.479	2.439
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	37.483	37.516	37.071	34.361
Phân theo loại hình - By types of ownership				
Công lập - <i>Public</i>	30.318	28.948	28.227	26.119
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	7.165	8.568	8.844	8.242

(Hình 1.3.Bảng thống kê số lượng học sinh mầm non ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát ta thấy được toàn tỉnh vào năm 2022-2023 số lượng học sinh mầm non là 35 929 tăng khoảng 1568 học sinh so với năm học trước đó là 2021-2022. Nhưng mà số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 0-5 tuổi lại chiếm hơn 19.13% số lượng học sinh đi học. Cho thấy một điều rằng những trẻ em trong độ tuổi từ 0-5 tuổi sẽ phải phụ thuộc nhiều vào gia đình cho nên cần có những chính sách cụ thể để hỗ trợ những trẻ em trong độ tuổi này.

Hơn thế nữa,hãy cùng quan sát bảng dưới đây được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

253 Số học sinh mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of preschool pupils by district

	Học sinh - Children					
	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	34.361	26.119	8.242	35.929	26.917	9.012
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	3.648	2.465	1.183	3.694	2.488	1.206
Huyện Đăk G'lông <i>Dak G'long district</i>	4.450	3.661	789	4.843	3.900	943
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.486	2.900	1.586	4.287	2.791	1.496
Huyện Đăk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.516	3.365	2.151	5.558	3.246	2.312
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.161	4.076	85	4.295	4.171	124
Huyện Đăk Song <i>Dak Song district</i>	4.224	3.083	1.141	4.465	3.226	1.239
Huyện Đăk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.861	2.911	950	4.562	3.274	1.288
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.015	3.658	357	4.225	3.821	404

(Hình 1.4.Bảng thống kê số lượng học sinh mầm non theo từng huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát bảng thống kê trên ta thấy số lượng học sinh mầm non không tập trung nhiều nhất ở huyện Đăk Glong mà Đăk Glong là nơi có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất ở nhóm tuổi từ 0 - 5 tuổi chiếm khoảng 39.05% cho thấy một điều rằng còn nhiều trẻ em trong độ tuổi từ 0-5 tuổi vẫn chưa được đến các trường để học mẫu giáo.Các huyện khác như Krông Nô,Tuy Đức cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều trong nhóm tuổi từ 0-5 tuổi lần lượt là Tuy Đức chiếm hơn 22.01 % ,Krông-nô chiếm hơn 13.79% nhưng lại có ít số lượng trẻ em trong nhóm tuổi từ 0-5 tuổi được đến trường mẫu giáo.Trong khi huyện Đăk Mil có ít số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 0-5 chỉ chiếm hơn 4.52% nhưng lại có số lượng học sinh mẫu giáo nhiều nhất.

Hãy cùng quan sát xem số lượng trường học mầm non phân theo huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 được trích xuất từ “[NGTK 2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

249 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of preschools by district*

	Trường - School					
	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	126	90	36	126	90	36
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	18	11	7	18	11	7
Huyện Đăk G'lông <i>Dak G'long district</i>	17	13	4	17	13	4
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	17	11	6	17	11	6
Huyện Đăk Mil <i>Dak Mil district</i>	18	10	8	18	10	8
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	13	-	13	13	-
Huyện Đăk Song <i>Dak Song district</i>	11	9	2	11	9	2
Huyện Đăk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16	12	4	16	12	4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	16	11	5	16	11	5

(Hình 1.5.Bảng thống kê số lượng trường học mầm non theo từng huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát ta thấy được số lượng trường mẫu giáo tập trung nhiều ở các huyện có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều như Tuy Đức và Đăk Glong. Ở huyện Krông-Nô cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo chiếm số đông nhưng lại có số lượng trường học mẫu giáo khá ít. Nhìn chung tổng số lượng trường học mẫu giáo vào năm 2022-2023 vẫn giữ nguyên không đổi so với năm 2020-2021.

Cuối cùng là về số lượng giáo viên mầm non phân theo huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022 được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

**252 Số giáo viên mầm non
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện**
Number of preschool teachers by district

	Người - Person					
	Năm học - School year 2021 - 2022			Năm học - School year 2022 - 2023		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	2.435	1.860	575	2.430	1.840	590
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	282	165	117	242	165	77
Huyện Đăk G'lông <i>Dak Glong district</i>	295	251	44	292	246	46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	284	199	85	304	200	104
Huyện Đăk Mil <i>Dak Mil district</i>	347	211	136	337	199	138
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	305	300	5	313	302	11
Huyện Đăk Song <i>Dak Song district</i>	296	222	74	299	215	84
Huyện Đăk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	318	237	81	323	238	85
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	308	275	33	320	275	45

(Hình 1.6.Bảng thống kê số lượng giáo viên theo từng huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát ta thấy được số lượng giáo viên từ năm 2022-2023 có giảm một chút so với năm học 2021-2022 cụ thể là giảm 5 giáo viên.Phần lớn số lượng giáo không tập trung nhiều ở những huyện có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều như : Tuy Đức,Krông-Nô và đặc biệt là Đăk Glong.

Chúng ta hãy phân tích nhóm tuổi từ 6-10,11-14,15-17 tương ứng lần lượt là học sinh tiểu học,trung học cơ sở,trung học phổ thông.Bảng thống kê số học sinh được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

259 Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*

	Năm học - School year					Số bô Prel. 2022-2023
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022		
Người - Person						
Tiểu học - Primary school	71.081	71.394	71.869	74.758	75.198	
Công lập - Public	70.780	70.987	71.475	74.232	74.612	
Ngoài công lập - Non-public	301	407	394	526	586	
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	42.725	44.853	45.707	46.178	46.759	
Công lập - Public	42.725	44.334	45.458	45.950	45.938	
Ngoài công lập - Non-public	-	519	249	228	821	
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	19.786	20.078	21.547	21.970	23.334	
Công lập - Public	19.786	20.078	21.547	21.970	23.334	
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-	

(Hình 1.7.Bảng thống kê số lượng học sinh phổ thông ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát ta thấy được toàn tỉnh vào năm 2022-2023 số lượng học sinh cấp tiểu học là 75 198 tăng 440 học sinh, số lượng học sinh cấp trung học cơ sở là 46 759 tăng 581 học sinh,số lượng học sinh cấp trung học phổ thông là 23 334 tăng 1364 học sinh so với năm học 2021-2022.Nhưng mà số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 6-10 tuổi lại chiếm khoảng 20.23% số lượng học sinh tiểu học, số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 11-14 tuổi chiếm khoảng 32.19% số lượng học sinh trung học cơ sở,số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 15-17 chiếm khoảng 20.72% số lượng học sinh trung học phổ thông.

Tiếp theo là số lượng học sinh tiểu học,trung học cơ sở, trung học phổ thông theo huyện. Bảng thống kê được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

262 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
 Number of pupils of general education
 in school year 2022-2023 by district

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			Học sinh - Pupil
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary	
TỔNG SỐ - TOTAL	145.291	75.198	46.759	23.334	
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16.520	7.874	5.015	3.631	
Huyện Đăk Glong <i>Dak Glong district</i>	16.642	10.030	5.098	1.514	
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	19.536	10.210	6.022	3.304	
Huyện Đăk Mil <i>Dak Mil district</i>	24.376	11.836	8.127	4.413	
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	16.913	8.818	5.447	2.648	
Huyện Đăk Song <i>Dak Song district</i>	17.600	9.206	6.131	2.263	
Huyện Đăk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	20.904	9.382	6.948	4.574	
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	12.800	7.842	3.971	987	

(Hình 1.8.Bảng thống kê số lượng học sinh phổ thông theo từng huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Ở nhóm tuổi từ 6-10 tức là cấp tiểu học thì số lượng học sinh bị nghèo/cận nghèo chiếm số đông lần lượt là Đăk Glong chiếm hơn 40.09%, Tuy Đức chiếm khoảng 20.37%, Krông-Nô chiếm hơn 13.58% số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 6-10 tuổi. Quan sát bảng thống kê trên ta thấy được, học sinh đi tham gia học tiểu học nhiều ở các huyện mà có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều như Tuy Đức, Krông-Nô đặc biệt là Đăk Glong. Cho thấy nhóm tuổi từ 6-10 tuổi học sinh được chăm lo khá tốt về mặt giáo dục.

Ở nhóm tuổi từ 11-14 tuổi tức là cấp trung học cơ sở thì số lượng học sinh bị nghèo/cận nghèo chiếm số đông lần lượt là Đăk Glong chiếm hơn 34.89%, Tuy Đức chiếm khoảng 19.83%, Krông-Nô chiếm hơn 13.73% số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 11-14. Quan sát bảng trên ta thấy , học sinh đi tham gia học trung học cơ sở khá ít ở các huyện mà có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều như:Tuy Đức,Krông-Nô đặc biệt là Đăk Glong.

Ở nhóm tuổi từ 15-17 tuổi tức là cấp trung học phổ thông thì số lượng học sinh bị nghèo/cận nghèo chiếm số đông lần lượt là Đăk Glong chiếm hơn 35.04%, Tuy Đức chiếm hơn 21.45%, Krông-Nô chiếm khoảng 14.4% số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi từ 15-17. Quan sát bảng trên ta thấy , học sinh đi tham gia học trung học phổ thông khá ít ở các huyện mà có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều như:Tuy Đức,Krông-Nô đặc biệt là Đăk Glong.

Hơn thế nữa, Bảng thống kê số trường theo huyện được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

	Tổng số Total	Trường - School					
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học phổ thông Upper secondary	Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school	Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and upper secondary school	Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, lower and upper secondary school
TỔNG SỐ - TOTAL	231	119	65	24	15	8	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	23	11	5	4	3	-	-
Huyện Đăk G'lông <i>Dak Glong district</i>	24	11	7	2	3	1	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	31	18	8	2	1	2	-
Huyện Đăk Mil <i>Dak Mil district</i>	37	18	12	5	1	1	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	33	18	10	3	1	1	-
Huyện Đăk Song <i>Dak Song district</i>	26	14	7	3	1	1	-
Huyện Đăk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	36	17	12	4	2	1	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	21	12	4	1	3	1	-

(Hình 1.9.Bảng thống kê số lượng trường học theo huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát biểu đồ ta thấy được, phần lớn số trường học dành cho học sinh cấp tiểu học ,trung học cơ sở,trung học phổ thông thì phân bố ở nhiều huyện.Tuy nhiên, ở các huyện mà có số lượng người nghèo/cận nghèo chiếm số đông như: Tuy Đức,Krông-Nô đặc biệt là Đăk Glong thì lại có ít số lượng trường học.

Cuối cùng về số lượng giáo viên phổ thông phân bố theo huyện được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)”.

261 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023
 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
*Number of teachers of general education
 in school year 2022-2023 by district*

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Tiểu học Primary	Trung học cơ sở Lower secondary	Trung học Upper
TỔNG SỐ - TOTAL	6.834	3.285	2.326	
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	701	293	194	
Huyện Đăk G'lông <i>Dak G'long district</i>	614	333	210	
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.077	494	392	
Huyện Đăk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.201	535	443	
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	874	453	283	
Huyện Đăk Song <i>Dak Song district</i>	816	404	300	
Huyện Đăk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.006	463	333	
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	545	310	171	

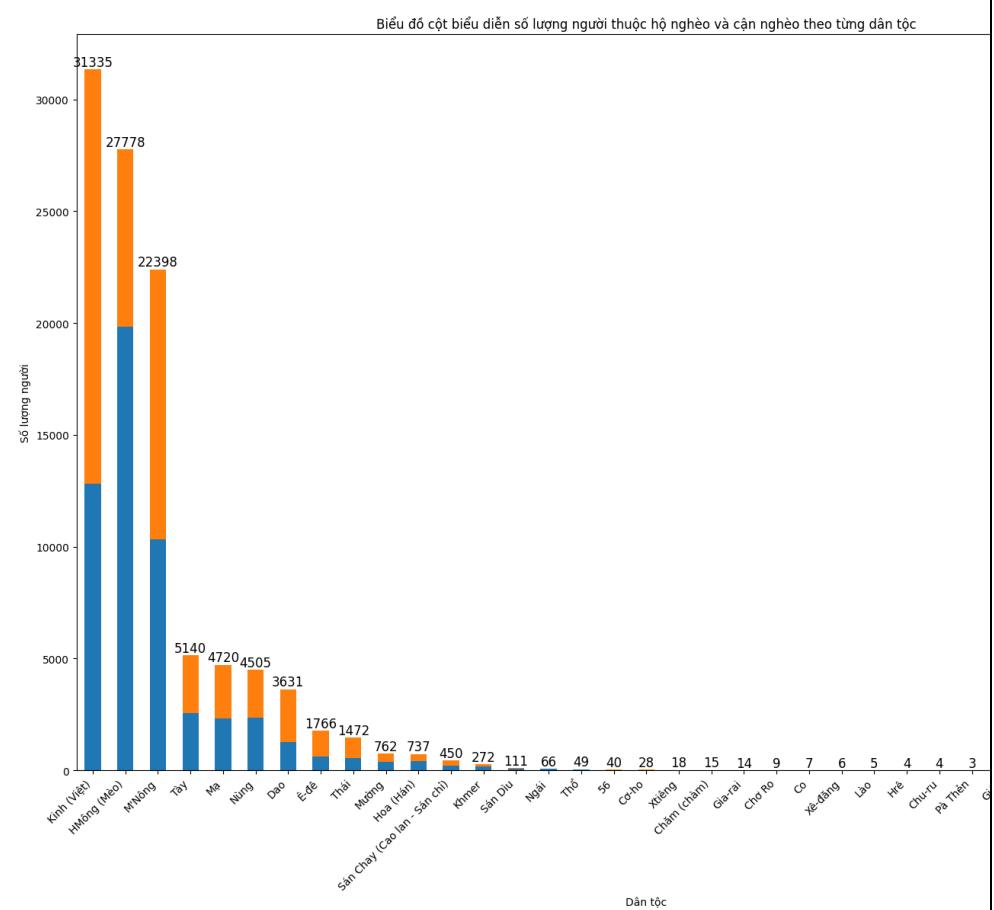
(Hình 1.10.Bảng thống kê số lượng giáo viên theo huyện ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát biểu đồ ta thấy được, phần lớn số giao viên cấp tiểu học ,trung học cơ sở,trung học phổ thông thì phân bố ở nhiều huyện.Tuy nhiên, ở các huyện mà có số lượng người nghèo/cận nghèo chiếm số đông như: Tuy Đức,Krông-Nô đặc biệt là Đăk Glong thì lại có ít số lượng giáo viên .

Qua những phân tích về nhóm tuổi 0-5,6-10,11-14,15-17 tuổi thì ta thấy được số lượng người nghèo/cận nghèo tập trung nhiều ở các huyện như Tuy Đức,Krông-Nô và đặc biệt là Đăk Glong.Tuy nhiên, số lượng trường học,số lượng học sinh,số lượng giáo viên lại khá ít ở những huyện này. Điều này dẫn đến các trẻ em trong nhóm tuổi từ 0-5,6-10,11-14,15-17 tuổi chưa có nhiều điều kiện về giáo dục và đào tạo dẫn đến ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của các bé , làm chậm quá trình phát triển. Điều này là nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phân bố nghèo/cận nghèo ở nhóm tuổi này.

2.Phân tích kết hợp yếu tố dân tộc

Về phân dân tộc chúng ta cần đi sâu vào các phân tích dưới đây.Sự phân bố dân tộc ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022



Hình 2.1. Biểu đồ cột biếu diễn số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo từng dân tộc ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

DANTOC	SLN_Nghèo	SLN_CậnNghèo	Tổng số
Kinh (Việt)	12810	18525	
H'Mông (Mèo)	19844	7934	
M'Nông	10345	12053	
Tày	2546	2594	
Mạ	2320	2400	

(Hình 2.2. Bảng thống kê Top 5 dân tộc có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo
nhiều nhất ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát biểu đồ, ta nhận thấy dân tộc Kinh có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo lớn nhất trên toàn tỉnh Đăk Nông, chiếm hơn 29.74% tổng số người nghèo/cận nghèo trong tỉnh. Tiếp đến là các dân tộc H'Mông và M'Nông, với tỷ lệ lần lượt là 26.37% và 21.26%. Một số dân tộc khác có số lượng người nghèo/cận nghèo ít và không đáng kể như: Sán Dìu, Ngái, Cơ Tu, Tà Ôi...

Theo “[báo thống kê](#)”, Đăk Nông có 40 dân tộc anh em cùng sinh sống; trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm khoảng 32% dân số toàn tỉnh. Dân tộc M'Nông, Mạ và Ê đê là ba dân tộc sinh sống lâu đời ở địa phương, chiếm trên 30% tổng số DTTS toàn tỉnh.

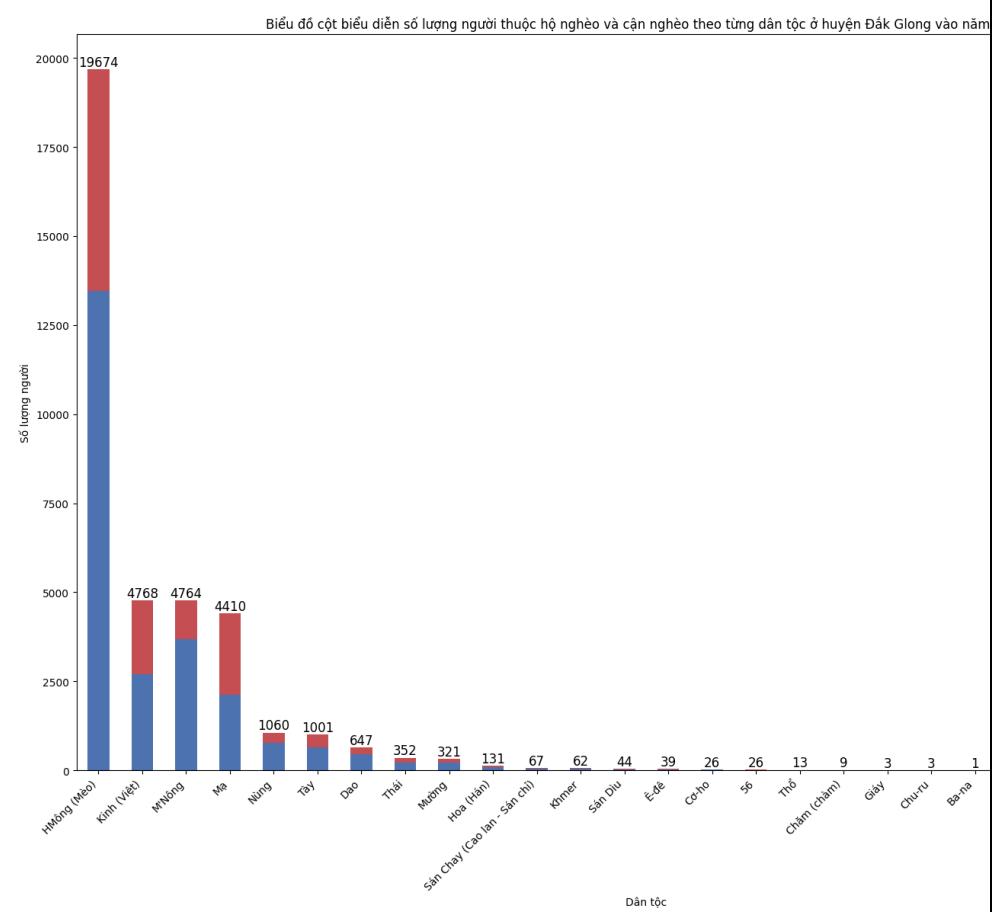
Mặc dù có truyền thống sinh sống lâu đời tại địa phương, dân tộc M'Nông vẫn có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo khá cao, chiếm hơn 21,26%. Tương tự, dân tộc Mạ chiếm 4,48% và Ê đê chiếm khoảng 1,68%. Vấn đề đặt ra là tại sao dân tộc M'Nông, dù đã gắn bó lâu dài với địa phương, lại có tỷ lệ người nghèo/cận nghèo cao như vậy.

Theo các số liệu trên trang "[Dân tộc Mnông \(nhandan.vn\)](#)", nguyễn nhân có thể bắt nguồn từ điều kiện kinh tế. Người M'nông chủ yếu sống bằng nghề làm rẫy với phương pháp "đao canh hỏa chưng" (phát, đốt rồi chọc lỗ tra hạt), thu hoạch bằng tay. Ngoài ra, họ còn trồng lúa nước theo phương pháp "đao canh thủy nậu" trên các vùng đầm lầy, dùng trâu để quần ruộng, không cấy mạ như ở đồng bằng. Săn bắn và hái lượm cũng đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hằng ngày của họ. Người M'nông còn có nghề đan đồ gia dụng, trồng bông dệt vải, và làm gốm thô. Đặc biệt, ở vùng Buôn Đôn, cư dân có nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng rất nổi tiếng.

Theo thông tin từ "[cổng thông tin điện tử](#)", phần lớn dân số tỉnh là người Kinh, chiếm 65,5%, trong khi dân tộc M'nông chiếm 9,7%, còn lại là các dân tộc khác. Dân tộc H'Mông có số lượng cư trú ít nhưng lại có tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo cao.

Theo một bài báo trên “[báo gia lai](#)”, phần lớn người H’Mông di cư đến các huyện như Đăk Glong, Cư Jút, Tuy Đức, những khu vực này có tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo cao. Nguyên nhân có thể do người H’Mông thường sinh sống ở các khu vực miền núi, nơi có điều kiện sống khắc nghiệt, giao thông khó khăn, dẫn đến hạn chế trong việc phát triển kinh tế.

Tiếp đến là khám phá sự phân bố số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo từng dân tộc ở một số huyện như Tuy Đức, Đăk RLấp đặc biệt là Đăk Glong.



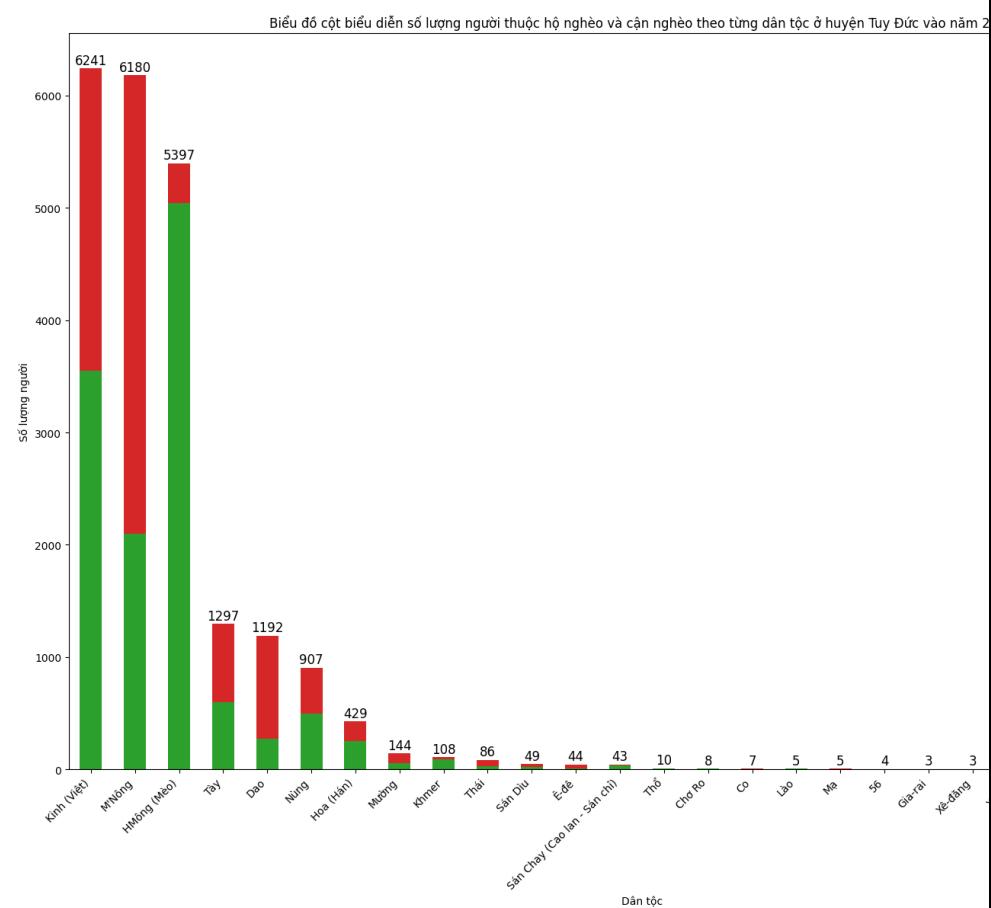
Hình 2.3. Biểu đồ cột biếu diễn số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo từng dân tộc ở huyện Đăk Glong vào năm 2022

	SLN_Nghèo	SLN_CậnNghèo	Tổng số
DANTOC			
H'Mông (Mèo)	13453	6221	
Kinh (Việt)	2709	2059	
M'Nông	3682	1082	
Mạ	2126	2284	
Nùng	768	292	

(Hình 2.4. Bảng thống kê Top 5 dân tộc có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất ở huyện Đăk Glong vào năm 2022)

Quan sát biểu đồ, ta nhận thấy dân tộc H'Mông có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo lớn nhất trên toàn huyện Đăk Glong, chiếm khoảng 52.57% tổng số người nghèo/cận nghèo trong huyện Đăk Glong. Tiếp đến là các dân tộc Kinh và M'Nông, với tỷ lệ lần lượt là 12.74% và 12.73%. Một số dân tộc khác có số lượng người nghèo/cận nghèo ít và không đáng kể như: Thái,Mường, Ba-na, Cơ Tu...

Tiếp đến là thống kê số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo từng dân tộc ở huyện Tuy Đức.



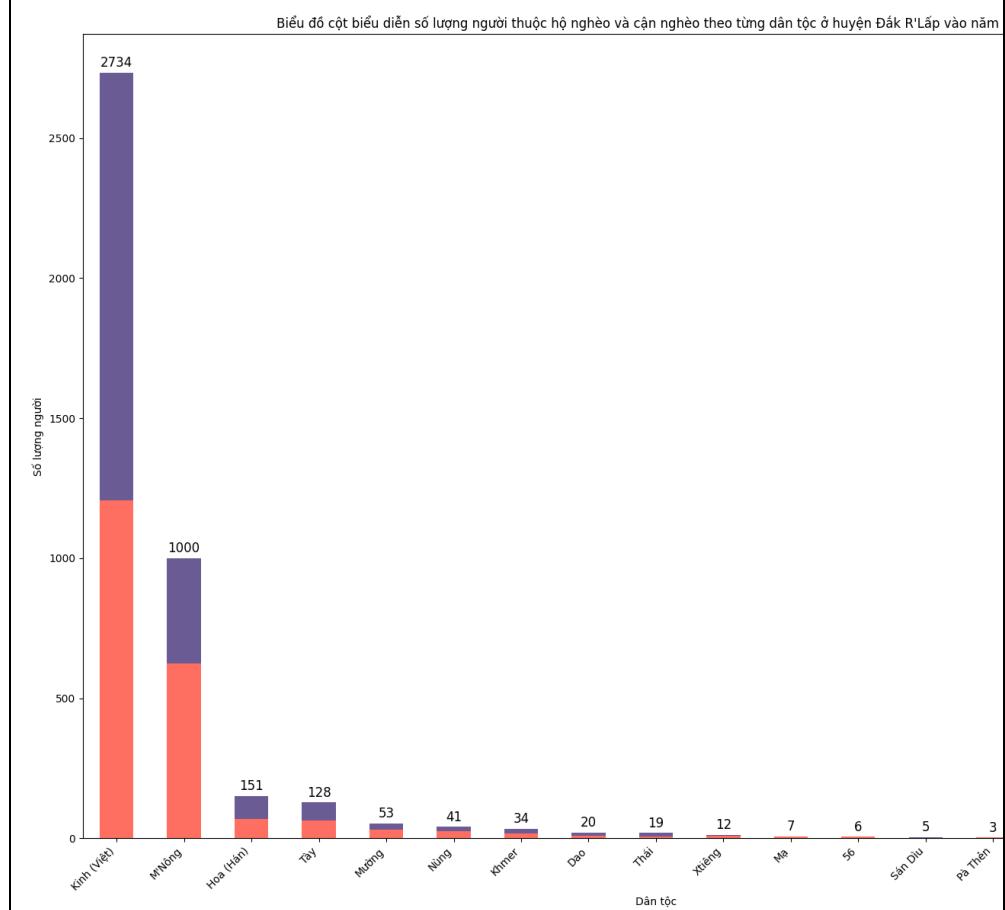
(Hình 2.5. Biểu đồ cột biếu diễn số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo từng dân tộc)

tộc ở huyện Tuy Đức vào năm 2022)			
	SLN_Nghèo	SLN_CậnNghèo	Tổng số
DANTOC			
Kinh (Việt)	3551	2690	
M'Nông	2096	4084	
H'Mông (Mèo)	5041	356	
Tày	598	699	
Dao	271	921	
...			

(Hình 2.6. Bảng thống kê Top 5 dân tộc có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất ở huyện Tuy Đức vào năm 2022)

Quan sát biểu đồ, ta nhận thấy dân tộc Kinh có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo lớn nhất trên toàn huyện Tuy Đức, chiếm hơn 28.15% tổng số người nghèo/cận nghèo trong huyện Tuy Đức. Tiếp đến là các dân tộc M'Nông và H'Mông, với tỷ lệ lần lượt là 27.88% và 24.35%. Một số dân tộc khác có số lượng người nghèo/cận nghèo ít và không đáng kể như: Khmer, Thái, Lào, Mạ...

Cuối cùng là thống kê số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo dân tộc ở huyện Đăk RLấp.



(Hình 2.7. Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo từng dân tộc ở huyện Đăk RLáp vào năm 2022)

DANTOC	SLN_Nghèo	SLN_CậnNghèo	Tổng số lượng
Kinh (Việt)	1207	1527	2734
M'Nông	625	375	1000
Hoa (Hán)	68	83	151
Tày	64	64	128
Mường	32	21	53

(Hình 2.8. Bảng thống kê Top 5 dân tộc có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo nhiều nhất ở huyện Đăk RLáp vào năm 2022)

Quan sát biểu đồ, ta nhận thấy dân tộc Kinh có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo lớn nhất trên toàn huyện Đăk RLáp, chiếm khoảng 64.82% tổng số người nghèo/cận nghèo trong huyện Đăk RLáp. Tiếp đến là các dân tộc M'Nông và Hoa, với tỷ lệ lần lượt là 23.71% và 3.58%. Một số dân tộc khác có số lượng người nghèo/cận nghèo ít và không đáng kể như: Khmer, Thái, Cơ-ho, Mạ...

Tuần 7

Nội dung và yêu cầu:

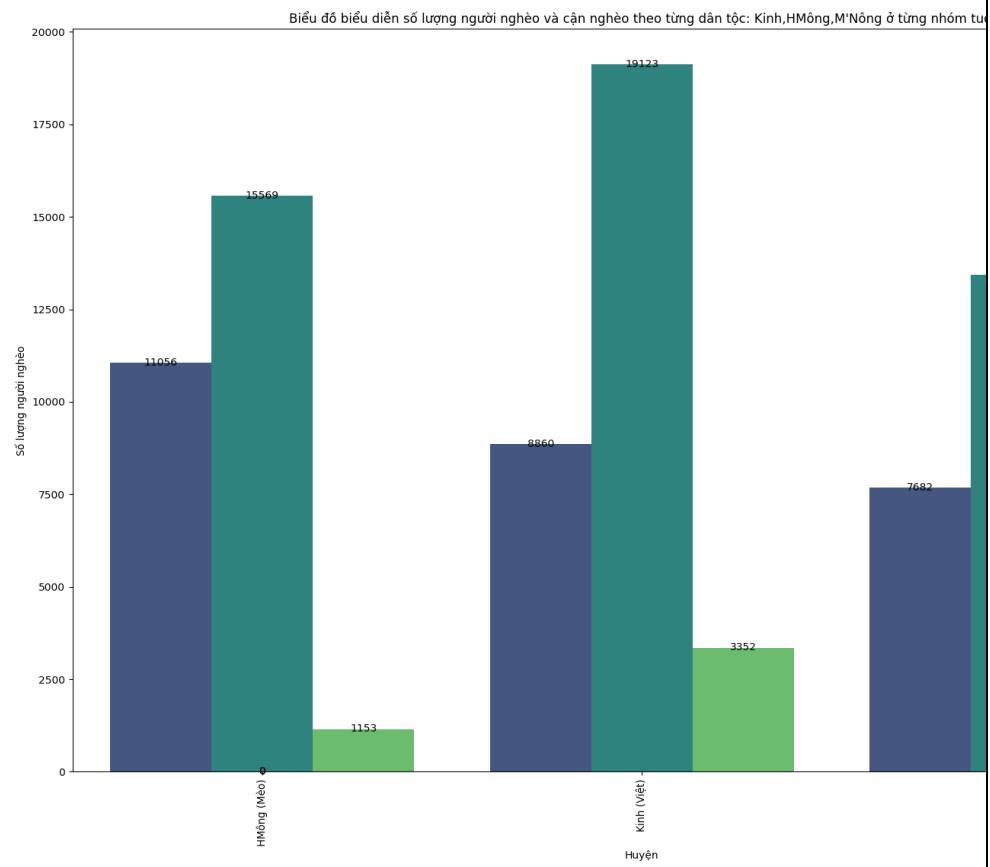
- Phân tích thêm về dân tộc
- Phân tích giới tính

Kết quả đạt được:

1. Phân tích thêm về dân tộc

12/08/2024 -
16/08/2024

Theo các phân tích trước đó thì số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo cao nhất đều thuộc dân tộc Kinh chiếm hơn 29.74% tổng số người nghèo/cận nghèo trong tỉnh. Tiếp đến là các dân tộc H'Mông và M'Nông, với tỷ lệ lần lượt là 26.37% và 21.26%. Chúng ta sẽ cùng khám phá thêm về sự phân bố người nghèo/cận nghèo thuộc ba dân tộc trên ở từng nhóm tuổi sẽ như thế nào.



(Hình 1.1. Biểu đồ cột biểu diễn số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo ba dân tộc Kinh,H'Mông, M'Nông theo từng nhóm tuổi ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

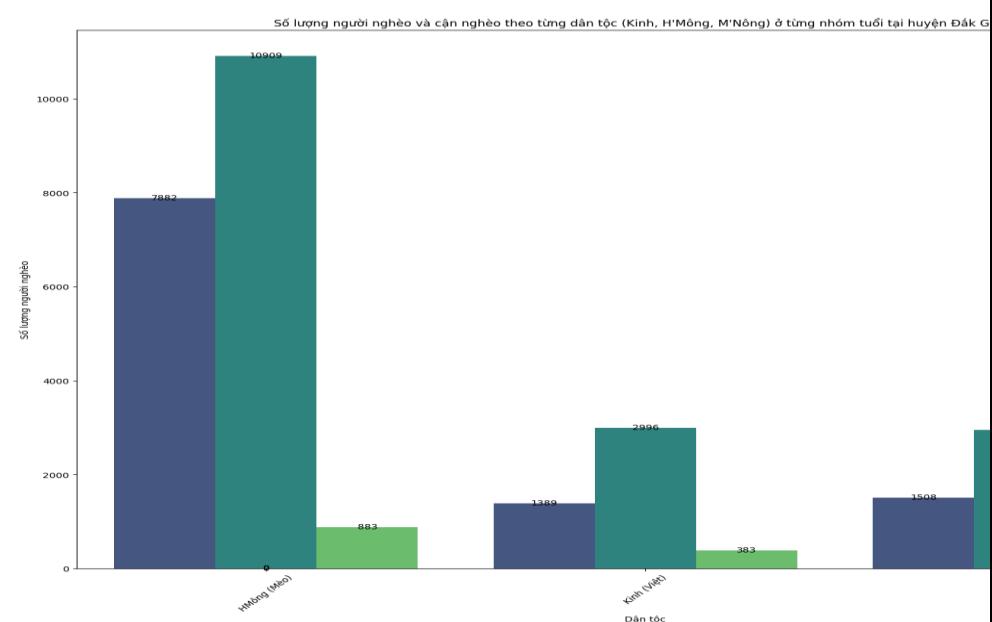
Ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi, dân tộc H'Mông có số lượng người nghèo cao nhất, chiếm hơn 32.1% số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi này. Bên cạnh đó, dân tộc M'Nông và Kinh cũng có tỷ lệ người nghèo/cận nghèo cao, với dân tộc Kinh chiếm khoảng 25.73% và dân tộc M'Nông chiếm khoảng 22.31%. Điều này cho thấy trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 0-14 tuổi đang phải đối mặt với hoàn cảnh nghèo đói. Nguyên nhân chính có thể bao gồm thiếu điều kiện học tập và cơ sở giáo dục tại địa phương.Thêm vào đó, sự kết hôn sớm và thiếu kế hoạch hóa gia đình từ thế hệ trước đã góp phần vào tình trạng gia tăng dân số tự nhiên, làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo đói. Đặc biệt, đa phần người dân ở đây chủ yếu là người Kinh và M'Nông.

Ở nhóm tuổi từ 15-59 tuổi, dân tộc Kinh lại có số lượng người nghèo/cận nghèo nhiều nhất, chiếm khoảng 30.27% số lượng người nghèo/cận nghèo trong nhóm tuổi này. Các dân tộc H'Mông và M'Nông cũng có tỷ lệ người thuộc hộ nghèo/cận nghèo cao, với tỷ lệ lần lượt là 24.64% và 21.27%. Điều này cho thấy lao động thuộc các dân tộc thiểu số chủ yếu làm các công việc truyền thống, thu nhập thấp và điều kiện kinh tế khó khăn, dẫn đến tình trạng nghèo/cận

nghèo cao.

Ở nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên, dân tộc Kinh có tỷ lệ người nghèo/cận nghèo cao nhất, đạt hơn 44.15%. Tiếp theo là dân tộc M'Nông với 16.83% và H'Mông với 15.19%. Nguyên nhân chủ yếu là do nhóm tuổi này phụ thuộc nhiều vào gia đình và các chính sách hỗ trợ chưa đủ để đáp ứng nhu cầu của họ.

Tiếp đến chúng ta sẽ khám phá xem số lượng người nghèo/cận nghèo phân bố theo ba dân tộc :Kinh,H'Mông,M'Nông ở từng nhóm tuổi tại Huyện Đăk Glong.



Hình 1.2. Biểu đồ cột biếu diễn số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo theo ba dân tộc Kinh, H'Mông, M'Nông theo từng nhóm tuổi ở huyện Đăk Glong vào năm 2022

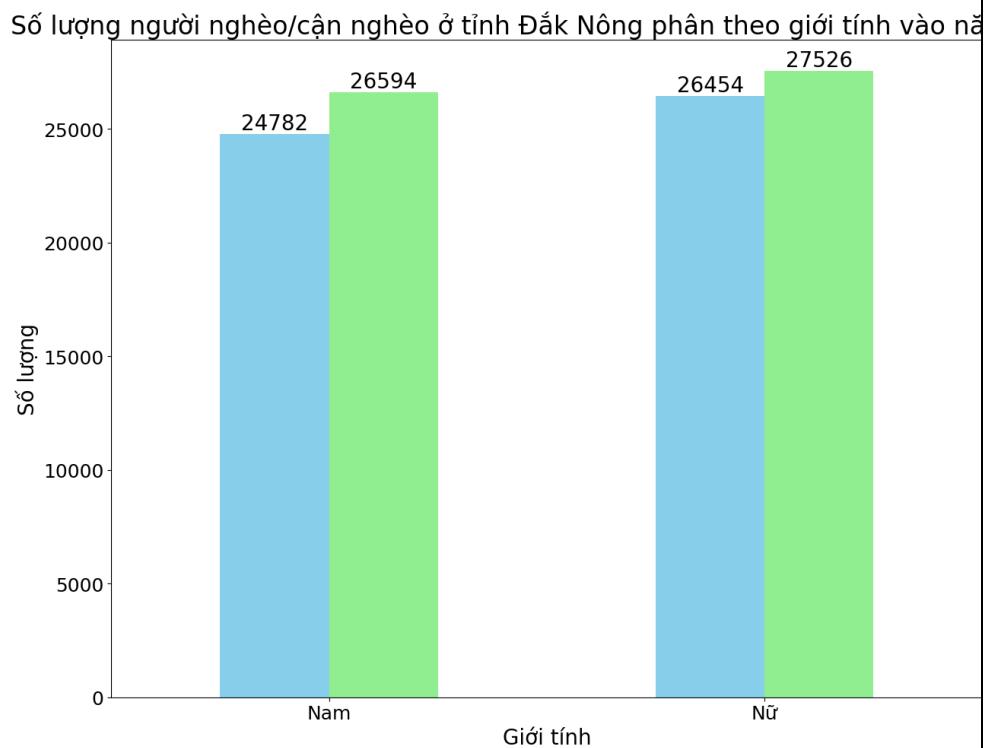
Quan sát biểu đồ ta thấy, ở tất cả nhóm tuổi từ 0-14 tuổi, 15-59 tuổi, 60 tuổi trở lên thì số lượng người nghèo/cận nghèo cao nhất đều thuộc dân tộc H'Mông chiếm tỷ lệ lần lượt ở các nhóm tuổi hơn 60.32% ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi, 49.43% ở nhóm tuổi từ 15-59 tuổi và 39.63% ở nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên.

Bên cạnh đó các dân tộc khác như: Kinh, M'Nông cũng có số lượng người nghèo/cận nghèo khá cao ở những nhóm tuổi này. Số lượng người nghèo/cận nghèo ở dân tộc Kinh chiếm lần lượt ở 10.63% ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi, 13.58% ở nhóm tuổi từ 15-59 tuổi, 17.19% ở nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên. Cuối cùng đối với dân tộc M'Nông lần lượt chiếm 11.54% ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi, 13.37% ở nhóm tuổi từ 15-59 tuổi, 13.69% ở nhóm tuổi từ 60 trở lên.

2. Phân tích giới tính

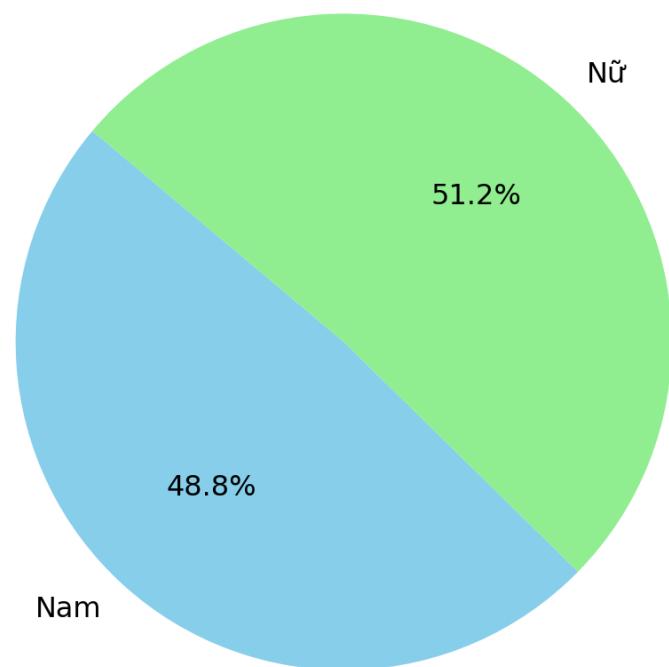
Chúng ta sẽ đi sang phân tích yếu tố giới tính xem nó ảnh hưởng như

thế nào đến sự phân bố nghèo/cận nghèo ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022



(Hình 2.1. Biểu đồ biểu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo giới tính ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Tỷ lệ người nghèo/cận nghèo ở tỉnh Đăk Nông phân theo giới tính



(Hình 2.2. Biểu đồ biểu diễn tỷ lệ số lượng người nghèo/cận nghèo theo giới tính ở tỉnh

Quan sát biểu đồ trên, ta thấy rằng số lượng người nghèo/cận nghèo với giới tính nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn, với tỷ lệ là 51.2%, trong khi đó tỷ lệ người nghèo/cận nghèo giới tính nam chỉ đạt 48.8%. Vậy tại sao số lượng người nữ lại chiếm ưu thế trong nhóm nghèo/cận nghèo? Hãy cùng xem biểu đồ dưới đây để hiểu rõ hơn Độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)” cũng là nguyên dân dẫn đến việc nữ thường bị nghèo/cận nghèo nhiều hơn nam.

Chúng ta sẽ tìm hiểu lý do tại sao người nữ lại bị nghèo/cận nghèo hơn so với người nam cùng xem một số bảng thống kê dưới đây.

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính Average age of first marriage by sex

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tuổi Age
		Nam - Male	Nữ - Female	
2010	23,1	24,9	21,4	
2011	23,5	25,3	21,8	
2012	24,2	25,9	22,4	
2013	24,0	25,7	22,2	
2014	24,2	25,8	22,3	
2015	24,5	25,8	22,5	
2016	24,9	26,9	22,9	
2017	25,4	26,0	23,2	
2018	24,1	26,2	21,6	
2019	23,9	25,8	23,6	
2020	24,2	26,5	21,6	
2021	25,7	28,1	23,1	
Sơ bộ - Prel. 2022	26,0	28,3	23,4	

(Hình 2.3.Bảng thống kê độ tuổi trung bình kết hôn lần đầu phân theo giới tính ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2010-2022)

Quan sát bảng thống kê trên, ta thấy độ tuổi trung bình lần đầu của nữ ở tỉnh Đăk Nông thường nhỏ hơn nhiều so với nam. Ở năm 2022 độ tuổi kết hôn lần đầu của nữ là 23.4 trong khi đó nam lại là 28.3 . Điều này dẫn đến việc nếu kết hôn sớm mà không có kế hoạch hóa gia đình rõ ràng, phụ

nữ sẽ phải đối mặt với những thách thức về việc chăm sóc gia đình và thiếu cơ hội phát triển bản thân.

Hơn thế nữa tỷ lệ biết chữ phân theo giới tính được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)” cũng là nguyên nhân dẫn đến người nữ thường có xu hướng bị nghèo/cận nghèo hơn người nam.

**25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	Tổng số Total	Phân theo giới tính By sex		Phân theo thành thị, nông thôn By residence	
		Nam Male	Nữ Female	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
2010	94,60	96,70	92,40	96,41	94,22
2011	93,90	95,60	92,40	97,00	92,89
2012	94,20	95,60	92,50	97,08	93,19
2013	94,00	95,70	92,00	97,63	93,13
2014	94,06	95,20	92,85	97,52	93,45
2015	93,89	95,28	92,38	98,01	93,16
2016	93,36	95,30	91,40	98,20	92,47
2017	94,18	95,64	92,78	98,42	93,26
2018	92,92	95,13	90,64	96,69	92,21
2019	93,28	94,26	92,34	97,62	92,21
2020	93,34	95,33	91,23	96,26	92,81
2021	93,44	95,09	91,91	92,11	93,74
Sơ bộ - Prel. 2022	95,17	96,69	93,57	96,01	94,37

(Hình 2.4.Bảng thống kê Tỷ lệ biết chữ phân theo giới tính ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2010-2022)

Quan sát bảng thống kê trên ta thấy được một điều rằng, tỷ lệ người nữ biết chữ chiếm tỷ lệ 93.57% trong khi đó tỷ lệ người nam biết chữ là 96.69%. Sự chênh lệch này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận giáo dục và cơ hội việc làm của phụ nữ, đặc biệt là những người kết hôn sớm và thuộc hộ nghèo/cận nghèo.

Hơn thế nữa số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)” cũng là nguyên nhân dẫn đến người nữ thường có xu hướng bị nghèo/cận nghèo hơn người nam.

28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới và theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021
Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	367.358	363.118	369.478	389.07
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - Male	200.988	201.741	197.404	208.68
Nữ - Female	166.370	161.378	172.074	180.38

(Hình 2.5.Bảng thống kê số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát bảng trên ta thấy được số lượng người lao động mà là nữ cũng ít hơn số lượng người lao động là nam.Trong đó số người lao động là nam chiếm tỷ lệ 53.66% trong khi đó nữ chỉ chiếm hơn 46.34%. Điều này cho thấy phụ nữ có ít cơ hội tham gia vào lực lượng lao động, điều này có thể làm gia tăng tình trạng nghèo/cận nghèo vì họ có ít nguồn thu nhập hơn.

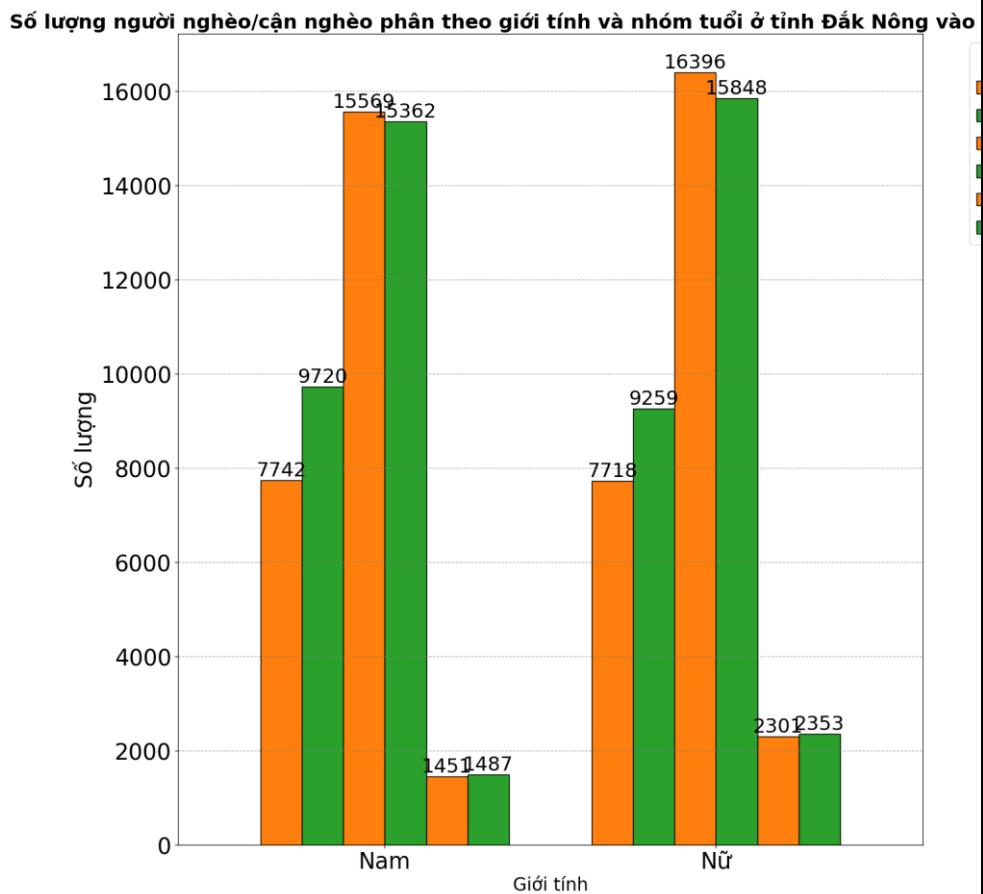
Tỷ lệ người lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính được trích xuất từ “[NGTK_2022.pdf \(vnpt.vn\)](#)” cũng là yếu tố chính ảnh hưởng đến người nữ bị nghèo/cận nghèo.

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)
Percentage of trained labour force by sex and by residence^()*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		%
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	
	2010	6,20	6,40	6,00	21,60	3,50
	2011	7,20	7,50	6,80	25,40	4,10
	2012	8,40	9,10	7,70	25,60	5,50
	2013	9,20	10,20	8,00	28,80	5,80
	2014	8,00	8,20	7,90	25,90	5,00
	2015	10,26	10,18	10,36	27,71	7,36
	2016	10,47	9,05	12,26	28,10	7,58
	2017	12,10	12,70	11,30	37,50	7,80
	2018	13,70	14,56	12,67	40,36	9,18
	2019	14,00	13,47	14,64	41,44	9,57
	2020	14,33	15,58	12,91	36,63	10,64
	2021	15,40	17,90	12,50	36,80	11,50
	Sơ bộ - Prel. 2022	14,73	16,53	12,65	36,76	10,06

(Hình 2.6.Bảng thống kê số lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính ở tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát bảng thống kê trên ta thấy được tỷ lệ người lao động là nữ đã qua đào tạo chỉ chiếm tỷ lệ 12.65% trong khi đó người nam lại chiếm hơn 16.53%. Điều này cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến sự nghèo/cận nghèo của người nữ.



(Hình 2.7..Biểu đồ cột biếu diễn số lượng người nghèo/cận nghèo theo giới tính ở từng nhóm tuổi tại tỉnh Đăk Nông vào năm 2022)

Quan sát biểu đồ ta thấy được tỷ lệ người nghèo/cận nghèo có giới tính nữ ở nhóm tuổi từ 15-59 tuổi chiếm tỷ lệ 51.04% lớn hơn so với tỷ lệ người nam bị nghèo/cận nghèo ở nhóm tuổi này chỉ chiếm 48.96%. Ở nhóm tuổi từ 0-14 tuổi thì tỷ lệ người nữ bị nghèo/cận nghèo lại ít hơn người nam trong đó nam chiếm tỷ lệ 50.7%, nữ chiếm tỷ lệ 49.3%. Còn ở nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên thì tỷ lệ người nữ bị nghèo/cận nghèo lại đông hơn so với nam trong đó nam chiếm 38.7%, nữ chiếm 61.3%.

Qua những thống kê và phân tích trên ta thấy được, phụ nữ, đặc biệt là những người thuộc dân tộc thiểu số và kết hôn sớm, gặp nhiều khó khăn hơn trong việc thoát khỏi tình trạng nghèo/cận nghèo. Những yếu tố như sự chênh lệch trong cơ hội giáo dục, việc làm, và đào tạo góp phần làm tăng tình trạng nghèo/cận nghèo ở phụ nữ.

Các nhóm tuổi khác nhau cũng cho thấy sự phân hóa về tỷ lệ nghèo/cận nghèo giữa nam và nữ. Đặc biệt, phụ nữ ở nhóm tuổi từ 60 trở lên chiếm tỷ lệ cao hơn, điều này có thể liên quan đến sự thiếu hụt trong các chính sách hỗ trợ người cao tuổi.

	<p>Nội dung và yêu cầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính lại biểu đồ cho dễ nhìn - Đưa ra các giải pháp giảm nghèo/cận nghèo dựa trên các insight tìm được <p>Kết quả đạt được:</p> <p>a) Phương án đề xuất cho từng nhóm tuổi</p> <p>Dựa trên các phân tích về độ tuổi trung bình, nhóm tuổi, và các yếu tố liên quan đến sự phân bố hộ nghèo và cận nghèo, Em xin đưa ra những các đề xuất cụ thể cho từng nhóm tuổi như sau:</p> <p>- Đối với nhóm tuổi từ 0-14 tuổi:</p> <p><i>Hỗ trợ giáo dục cho trẻ em tại các huyện và xã có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số.</i></p> <p>Ở các huyện và xã như Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk R'Măng, Đăk Som), Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), và Krông Nô, nơi tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo tập trung ở nhóm tuổi dưới lao động (0-14 tuổi) chiếm phần lớn, cần triển khai các chương trình hỗ trợ giáo dục.</p> <p>19/08/2024 - 23/08/2024</p> <p>Đề xuất mở rộng cơ sở giáo dục và cung cấp các chính sách miễn giảm học phí cho học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo. Các trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số mà có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo chiếm số đông ở độ tuổi 0-14 tuổi ở một số huyện Đăk Glong(H'Mông,M'Nông ,Mạ),Tuy Đức(H'Mông, M'Nông ,Tày),Đăk RLáp(MNông,Hoa) cũng nên được hỗ trợ các chính sách kể trên.</p> <p>Hơn thế nữa việc triển khai các chương trình giáo dục ngoài giờ học hành chính chẳng hạn như các lớp ngoại ngữ hoặc kỹ năng sống ,nhằm giúp trẻ em dân tộc thiểu số có thêm cơ hội tiếp cận với nền giáo dục chất lượng cao.</p> <p>Việc đầu tư vào giáo dục không chỉ giúp nâng cao trình độ học vấn mà còn là nền tảng quan trọng trong việc thoát nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống trong tương lai.</p> <p>- Đối với nhóm tuổi từ 15-59 tuổi</p> <p><i>1. Khuyến khích kế hoạch hóa gia đình tại các Huyện và Xã có độ tuổi trung bình thấp và có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo cao.</i></p>
--	--

Đối với các huyện và xã có tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo cao và độ tuổi trung bình thấp, chẳng hạn như Huyện Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk Som, Đăk R'Măng) và Huyện Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), Krông Nô. Em đề xuất một giải pháp quan trọng là tăng cường các hoạt động kế hoạch hóa gia đình.

Đặc biệt Việc khuyến khích các cặp vợ chồng trẻ thực hiện kế hoạch hóa gia đình hiệu quả, đặc biệt là đối với những cặp kết hôn sớm, sẽ góp phần kiểm soát sự gia tăng dân số không bền vững. Hơn thế nữa khuyến khích các dân tộc thiểu số mà có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo chiếm số đông ở độ tuổi 15-59 tuổi ở một số huyện Đăk Glong (H'Mông, M'Nông, Mạ), Tuy Đức (H'Mông, M'Nông, Tày), Đăk RLáp (M'Nông, Hoa) thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình.

Điều này giúp ngăn ngừa tình trạng sinh con sớm mà không được chăm sóc đầy đủ, từ

đó giảm bớt sự gia tăng nhóm tuổi từ 0-14 và giúp cải thiện chất lượng cuộc sống cho các gia đình nghèo. Bằng cách thực hiện kế hoạch hóa gia đình, các hộ gia đình trẻ có cơ hội nâng cao điều kiện sống, chăm sóc con cái tốt hơn và từng bước thoát khỏi vòng xoáy nghèo đói. Đây là một bước quan trọng để đảm bảo sự phát triển bền vững cho các huyện và xã trong tương lai.

2. Phát triển đào tạo nghề tại các huyện và xã có độ tuổi trung bình nằm trong nhóm tuổi lao động và có số lượng hộ nghèo/cận nghèo cao. Hỗ trợ các khoản vay ưu đãi cho người lao động, cũng như bảo hiểm y tế miễn phí.

Tại một số huyện và xã như Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk R'Măng, Đăk Som), Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), và Krông Nô, nơi số lượng hộ nghèo và cận nghèo chủ yếu tập trung vào nhóm tuổi lao động từ 15 đến 59 tuổi, Em đề xuất triển khai các trung tâm đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn. Những trung tâm này nên tập trung vào các ngành nghề có nhu cầu cao như cơ khí, điện, và công nghệ. Cung cấp các khóa đào tạo kỹ năng thiết yếu sẽ giúp người dân có cơ hội tìm kiếm việc làm chính thức và ổn định, từ đó cải thiện thu nhập và chất lượng cuộc sống.

Ngoài ra, để đảm bảo người lao động có điều kiện tham gia đào tạo

và duy trì sức khỏe tốt, cần triển khai các chương trình hỗ trợ vay vốn ưu đãi và cung cấp bảo hiểm y tế miễn phí. Các khoản vay ưu đãi sẽ giúp người dân có đủ tài chính để tham gia các khóa đào tạo và khởi nghiệp. Bảo hiểm y tế miễn phí sẽ giúp họ yên tâm về sức khỏe, giảm bớt gánh nặng chi phí y tế và tập trung vào học tập và làm việc. Việc phát triển các chương trình đào tạo nghề, kết hợp với hỗ trợ tài chính và y tế, không chỉ nâng cao năng lực lao động mà còn thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững cho các huyện và xã, giúp giảm tỷ lệ nghèo đói.

- Đối với nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên

1. Hỗ trợ đặc biệt cho người cao tuổi tại các Huyện và Xã có độ tuổi trung bình cao và có số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo thấp

Tại các huyện và xã có số lượng người cận nghèo ít nhưng độ tuổi trung bình cao, như Huyện Đăk Lăk (các xã Kiến Đức, Đăk Sin) và TP Gia Nghĩa, cần triển khai các chính sách hỗ trợ nhằm cải thiện điều kiện sống của người dân, đặc biệt là người cao tuổi. Cụ thể, các biện pháp hỗ trợ thiết thực như cung cấp gạo, trợ cấp khó khăn và hỗ trợ tài chính cho người cao tuổi sẽ giúp giảm bớt gánh nặng cho các hộ gia đình. Những khu vực này thường có số lượng người ngoài độ tuổi lao động cao, dẫn đến việc già tăng

Tuần 9

26/08/2024 -
30/08/2024

Nội dung và yêu cầu:

- Tiếp tục viết báo cáo

Kết quả đạt được:

Dựa trên các phân tích ở trên, phương án 5 năm để xóa đói giảm nghèo tại các huyện và xã trong tỉnh Đăk Nông được chia thành ba nhóm tuổi như sau:

1. Đối với nhóm tuổi từ 0-14 tuổi

Mục tiêu 5 năm: Nâng cao chất lượng giáo dục và giảm tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo và cận nghèo đặc biệt là trẻ em thuộc các dân tộc thiểu số.

Phương án:

- Năm 1-2: Xây dựng và cải tạo cơ sở giáo dục tại các huyện/xã có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao như Huyện Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk Som, Đăk R'Măng) và Huyện Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), KRông Nô. Tập trung vào việc xây dựng thêm phòng học, cung cấp trang thiết bị học tập hiện đại, và thiết lập các thư viện cộng đồng.

- Năm 2-3: Triển khai các chính sách miễn giảm học phí cho trẻ em thuộc hộ nghèo và cận nghèo tại các huyện/xã có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao như Huyện Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk Som,

Đăk R'Măng) và Huyện Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), KRông Nô. Xây dựng chương trình hỗ trợ giáo dục ngoài giờ, bao gồm các lớp học ngoại ngữ và kỹ năng sống, nhằm tạo điều kiện cho trẻ em tiếp cận với nền giáo dục chất lượng cao.

- Năm 3-4: Đào tạo giáo viên và nhân viên giáo dục để đáp ứng nhu cầu giáo dục đa dạng nghèo tại các huyện/xã có tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao như Huyện Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk Som, Đăk R'Măng) và Huyện Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), KRông Nô. Đặc biệt là cho trẻ em dân tộc thiểu số như H'Mông, M'Nông, Mạ, Tày, và Hoa. Đồng thời, tổ chức các hoạt động cộng đồng để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của giáo dục.

- Năm 4-5: Mở rộng các chương trình hợp tác quốc tế và quốc gia nhằm thu hút nguồn tài trợ và kỹ thuật từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức giáo dục khác để tăng cường năng lực giáo dục tại địa phương.

2. Đối với nhóm tuổi từ 15-59 tuổi

Mục tiêu 5 năm: Tăng cường năng lực lao động và cải thiện thu nhập cho người dân trong độ tuổi lao động.

Phương án:

- Năm 1-2: Khuyến khích và tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình tại các huyện và xã có độ tuổi trung bình thấp và số lượng người thuộc hộ nghèo/cận nghèo chặng hạn như Huyện Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk Som, Đăk R'Măng) và Huyện Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), KRông Nô. Tổ chức các chiến dịch truyền thông cộng đồng, phát hành tài liệu giáo dục và hỗ trợ y tế cho các cặp vợ chồng trẻ.

- Năm 2-3: Xây dựng và triển khai các trung tâm đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo cao chặng hạn như Huyện Đăk Glong (các xã Quảng Hòa, Đăk Som, Đăk R'Măng) và Huyện Tuy Đức (các xã Quảng Trực, Quảng Tân, Đăk R'Tíh), KRông Nô. Định hướng đào tạo vào các ngành nghề có nhu cầu cao như cơ khí, điện tử, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch cộng đồng.

- Năm 3-4: Cung cấp các khoản vay ưu đãi và bảo hiểm y tế miễn phí cho người lao động để đảm bảo họ có đủ điều kiện tham gia các khóa đào tạo và duy trì sức khỏe tốt.

- Năm 4-5: Hỗ trợ khởi nghiệp cho những người đã hoàn thành các khóa đào tạo nghề. Tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận thị trường lao động, kết nối với các doanh nghiệp địa phương và quốc gia nhằm thúc đẩy việc làm và tăng thu nhập ổn định.

3. Đối với nhóm tuổi từ 60 tuổi trở lên

Mục tiêu 5 năm: Nâng cao chất lượng cuộc sống và hỗ trợ kinh tế cho người cao tuổi.

Phương án:

- Năm 1-2: Xây dựng các chính sách hỗ trợ tài chính và vật chất cho người cao tuổi Tại các huyện và xã có số lượng người cận nghèo ít nhưng độ tuổi trung bình cao, như Huyện Đăk Lăk (các xã Kiến Đức, Đăk Sin) và TP Gia Nghĩa. Cung cấp các gói hỗ trợ như gạo, trợ cấp khó khăn và hỗ trợ tài chính.
- Năm 2-3: Thiết lập các trung tâm hỗ trợ cộng đồng dành cho người cao tuổi, bao gồm chăm sóc sức khỏe và các hoạt động xã hội tại các huyện và xã có số lượng người cận nghèo ít nhưng độ tuổi trung bình cao, như Huyện Đăk Lăk (các xã Kiến Đức, Đăk Sin) và TP Gia Nghĩa. nhằm tăng cường sự tham gia của người cao tuổi vào các hoạt động xã hội.
- Năm 3-4: Triển khai các chương trình hỗ trợ chăm sóc y tế tại nhà và cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe đặc biệt cho người cao tuổi.
- Năm 4-5: Phát triển các mô hình hỗ trợ cộng đồng tự lực cho người cao tuổi, như chương trình trồng rau sạch, chăn nuôi nhỏ để tạo thêm thu nhập và ổn định kinh tế cho các hộ gia đình có người cao tuổi.

Tổng kết: Phương án 5 năm này nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể của từng nhóm tuổi, từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống và xóa đói giảm nghèo một cách bền vững tại các huyện và xã trong tỉnh Đăk Nông. Phương án này không chỉ tập trung vào giáo dục và đào tạo nghề, mà còn khuyến khích các hoạt động tự lực và xây dựng cộng đồng bền vững.

Tuần 10

		Nội dung và yêu cầu:
02/09/2024 - 06/09/2024		<ul style="list-style-type: none">- Làm việc tại công ty.- Đánh giá- Xác nhận kết quả thực tập, hoàn tất các hồ sơ liên quan.
Kết quả đạt được:		<ul style="list-style-type: none">- Đã hoàn thành

CHƯƠNG 2: TỔNG HỢP

1.Các nội dung đã làm được

- Xây dựng và áp dụng quy trình làm việc hiệu quả từ giai đoạn khởi đầu dự án.
- Giao tiếp thành thạo và đặt câu hỏi rõ ràng khi cần thiết.
- Nắm vững kiến thức về tiền xử lý và trực quan hóa dữ liệu, cũng như trích xuất các thuộc tính quan trọng cho quá trình phân tích.
- Phát triển khả năng phân tích, suy luận, và tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn để tìm ra các insight cần thiết, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp.
- Hiểu biết sâu rộng về công cụ Business Intelligence, đặc biệt là Power BI, để thiết kế các dashboard trực quan.
- Tích lũy kinh nghiệm trong việc nghiên cứu và giải quyết các vấn đề mới, xử lý các lỗi phát sinh.

2.Điểm mạnh

- Áp dụng quy trình làm việc rõ ràng giúp nâng cao hiệu quả và năng suất công việc.
- Giải quyết vấn đề nhanh chóng và hiệu quả khi gặp sự cố hoặc lỗi.
- Hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao, đảm bảo chất lượng công việc.
- Làm việc nhóm tốt, phối hợp hiệu quả với đồng đội.
- Luôn nghiêm túc và cam kết với công việc.

3.Hạn chế

- Ban đầu, khi mới bắt đầu thực tập, gặp khó khăn trong việc giải quyết công việc nhưng đã dần cải thiện nhờ sự hỗ trợ và hướng dẫn từ các thành viên trong nhóm.